

## **Lời mở đầu**

Cùng với sự phát triển của kinh tế thị trường đặc biệt là sự xuất hiện của thị trường chứng khoán công tác kế toán trong các doanh nghiệp ngày càng đóng một vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin về tình hình tài chính doanh nghiệp cho những người quan tâm. Muốn tìm hiểu những thông tin đó những người quan tâm phải sử dụng các báo cáo tài chính của doanh nghiệp, do đó công tác lập báo cáo tài chính trở nên hết sức quan trọng.

Báo cáo tài chính là những báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài sản, nguồn vốn và công nợ cũng như tình hình tài chính và kết quả kinh doanh trong kì của doanh nghiệp. Nó còn là căn cứ quan trọng trong việc ra quyết định về quản lí, điều hành hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư vào doanh nghiệp của các chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ hiện tại và tương lai của doanh nghiệp. Nhận thức được vị trí, vai trò của bảng cân đối kế toán và việc phân tích bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp nêu trên, trong thời gian thực tập tại công ty Cổ phần vận tải biển Vinaship, em đã đi sâu nghiên cứu cách lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại doanh nghiệp và chọn đề tài cho khoá luận tốt nghiệp của mình là: “ **Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần vận tải biển Vinaship**”. Ngoài Lời mở đầu và Kết luận, bố cục bài khóa luận gồm 3 phần chính :

**Chương I:** Một số vấn đề lý luận về công tác tổ chức lập và trình bày bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp.

**Chương II :** Thực tế công tác lập, và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty vận tải biển Vinaship.

**Chương III:** Một số đề xuất nhằm hoàn thiện việc lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty vận tải biển Vinaship.

Qua đây, em xin bày tỏ lòng cảm ơn tới ban giám đốc, các anh chị nhân viên phòng tài chính kế toán công ty Cổ phần vận tải biển Vinaship, các thầy cô giáo khoa

quản trị kinh doanh trường Đại học dân lập Hải Phòng, đặc biệt là Thạc sĩ Hòa Thị Thanh Hương đã tận tình hướng dẫn, giúp em hoàn thành bài khóa luận này.

Do hạn chế về thời gian thực tập, tài liệu và trình độ bản thân, bài khóa luận của em không thể tránh khỏi những thiếu sót, rất mong các thầy cô góp ý và sửa chữa để bài khóa luận tốt nghiệp của em được hoàn thiện hơn. Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên

Tống Thị Minh Phương

## **CHƯƠNG I: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CÔNG TÁC TỔ CHỨC LẬP VÀ TRÌNH BÀY BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP**

### **1.1. Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính trong doanh nghiệp:**

#### ***1.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế:***

##### ***1.1.1.1. Khái niệm của báo cáo tài chính:***

Báo cáo tài chính( BCTC) là một phân hệ thuộc hệ thống báo cáo kế toán, cung cấp thông tin về tài sản, nguồn vốn, về tình hình kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp để phục vụ cho yêu cầu quản lý của doanh nghiệp cũng như các đối tượng khác ở bên ngoài, nhưng chủ yếu là phục vụ cho các đối tượng ở bên ngoài.

BCTC là báo cáo bắt buộc, được Nhà Nước quy định thống nhất về danh mục các báo cáo , biểu mẫu và hệ thống các chỉ tiêu, phương pháp lập, nơi gửi báo cáo và thời gian gửi báo cáo( quý, năm).

Theo quy định hiện nay, hệ thống BCTC doanh nghiệp Việt Nam gồm 4 báo cáo:

- Bảng cân đối kế toán.
- Báo cáo kết quả kinh doanh.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

##### ***1.1.1.2. Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế:***

Báo cáo tài chính là báo cáo tổng hợp và trình bày 1 cách tổng quát toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong 1 kì kế toán, đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong 1 kì hoạt động đã qua và những dự đoán trong tương lai. Vì vậy, giúp cho doanh nghiệp nhìn rõ những hạn chế và tiềm năng của doanh nghiệp mình để từ đó giúp doanh nghiệp đưa ra các quyết định trong sản xuất kinh doanh.

#### ***1.1.2. Mục đích và vai trò của báo cáo tài chính:***

##### ***1.1.2.1. Mục đích của báo cáo tài chính:***

BCTC là sản phẩm của kế toán tài chính, tổng hợp và phản ánh một cách tổng quát toàn diện về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Mục đích của BCTC là cung cấp thông tin theo một cấu trúc chặt chẽ về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng nhu cầu hữu ích cho số đông những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế.

Mỗi đối tượng sử dụng BCTC của doanh nghiệp với mục đích cụ thể khác nhau, nhưng nhìn chung hệ thống BCTC doanh nghiệp có tác dụng chủ yếu đối với các đối tượng sử dụng như sau:

- Cung cấp số liệu, tài liệu, thông tin cần thiết phục vụ cho việc phân tích hoạt động kinh doanh, để nhận biết tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, nhằm đánh giá tình hình hoạt động kinh doanh, thực trạng tài chính, tình hình về nhu cầu và hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

- Dựa vào BCTC để phân tích, phát hiện khả năng tiềm tàng về kinh tế tài chính, dự đoán tình hình và xu hướng hoạt động của doanh nghiệp để từ đó đề ra các quyết định đúng đắn và có hiệu quả.

#### *1.1.2.2. Vai trò của báo cáo tài chính:*

BCTC là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ chủ yếu cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như cơ quan quản lý Nhà Nước, các nhà đầu tư hiện tại và các nhà đầu tư tiềm năng, các chủ nợ, các nhà quản lý, kiểm toán viên độc lập và các đối tượng khác có liên quan.

- **Đối với Nhà Nước:** BCTC cung cấp thông tin cần thiết giúp cho việc thực hiện chức năng quản lý vĩ mô của Nhà Nước đối với nền kinh tế, giúp cho các cơ quan tài chính Nhà Nước thực hiện việc kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất đối với hoạt động của doanh nghiệp, đồng thời làm cơ sở cho việc tính thuế và các khoản phải nộp khác của doanh nghiệp đối với ngân sách Nhà Nước.
- **Đối với nhà quản lý doanh nghiệp :** Các nhà quản lý thường cạnh tranh với nhau để tìm kiếm nguồn vốn và cố gắng thuyết phục với các nhà đầu tư và các chủ nợ rằng họ sẽ đem lại mức lợi nhuận cao nhất với độ rủi ro thấp nhất. Để thực hiện

được điều này, các nhà quản lý phải công bố công khai các thông tin trên BCTC định kỳ về hoạt động của doanh nghiệp. Ngoài ra, các nhà quản lý còn sử dụng BCTC để tiến hành quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mình.

- **Đối với các nhà đầu tư, các chủ nợ:** Các nhà đầu tư và các chủ nợ cần các thông tin tài chính để giám sát và bắt buộc các nhà quản lý phải thực hiện theo đúng hợp đồng đã kí kết và họ cần các thông tin tài chính để thực hiện các quyết định tài chính để thực hiện các quyết định đầu tư và cho vay của mình.
- **Đối với các kiểm toán viên độc lập:** Các nhà đầu tư và cung cấp tín dụng có lí do mà lo lắng rằng các nhà quản lý có thể bóp méo các BCTC do họ cung cấp nhằm mục đích tìm kiếm nguồn vốn hoạt động. Vì vậy các nhà đầu tư và cung cấp tín dụng đòi hỏi các nhà quản lý phải bỏ tiền ra thuê các kiểm toán viên độc lập để kiểm toán BCTC, các nhà quản lý đương nhiên phải chấp thuận vì họ cần vốn. Như vậy, BCTC đóng vai trò như đối tượng của kiểm toán độc lập.

### ***1.1.3. Đối tượng áp dụng:***

Hệ thống BCTC năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và thành phần kinh tế khác nhau. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung về phần này và những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Một số trường hợp đặc biệt như ngân hàng, tổ chức tín dụng, công ty mẹ, tập đoàn, các đơn vị kế toán hạch toán phụ thuộc..., việc lập và trình bày loại BCTC nào phải tuân thủ theo quy định riêng cho từng đối tượng.

### ***1.1.4. Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính:***

Theo chuẩn mực kế toán số 21 về trình bày báo cáo tài chính và theo quyết định số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính thì BCTC phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- BCTC phải trình bày một cách trung thực hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

- BCTC phải được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ mọi quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán, các quy định có liên quan hiện hành nhằm đảm bảo yêu cầu trung thực hợp lý. Doanh nghiệp cần nêu rõ trong thuyết minh BCTC là BCTC được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

#### ***1.1.5. Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính:***

##### ***1.1.5.1. Hoạt động liên tục :***

Khi lập và trình bày BCTC, giám đốc doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngưng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

##### ***1.1.5.2. Cơ sở dồn tích :***

Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và BCTC của các kỳ kế toán có liên quan. Các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Tuy nhiên, việc áp dụng nguyên tắc phù hợp không cho phép ghi nhận trên bảng cân đối kế toán những khoản mục không thoả mãn định nghĩa về tài sản và nợ phải trả.

##### ***1.1.5.3. Nhất quán :***

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này đến niên độ khác, trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất và các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện.
- Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

##### ***1.1.5.4. Trọng yếu và tập hợp :***

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC. Các khoản mục không trọng yếu được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

Tính trọng yếu phụ thuộc vào quy mô, tính chất của khoản mục được đánh giá trong các tình huống cụ thể nếu các khoản mục này không được trình bày riêng biệt.

**1.1.5.5. Bù trừ :**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ.

Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí chỉ được bù trừ khi:

- Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác.
- Các khoản lãi lỗ và các chi phí liên quan phát sinh từ các giao dịch và các sự kiện giống nhau hoặc tương đương và không có tính trọng yếu. Các khoản này cần được tập hợp lại với nhau phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán.

**1.1.5.6. Có thể so sánh :**

Các thông tin bằng số liệu trên BCTC nhằm so sánh giữa các kì kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kì trước. Các thông tin so sánh phải bao gồm cả thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho những người sử dụng hiểu rõ được BCTC của hiện tại.

**1.1.6. Hệ thống báo cáo tài chính ( Theo quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính):**

*.Hệ thống báo cáo tài chính gồm:*

a, BCTC năm và BCTC giữa niên độ:

- BCTC năm gồm:

Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B01 – DN
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B02 – DN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B03 – DN
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B09 – DN



- BCTC giữa niên độ gồm BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ và BCTC giữa niên độ dạng tóm lược:

+ BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ gồm:

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B01a– DN
Báo cáo kết quả HĐKD giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B02a – DN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B03a – DN
Bản thuyết minh báo cáo tài chính ( dạng đầy đủ)	Mẫu số B09a – DN

+ BCTC giữa niên độ dạng tóm lược gồm:

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ( dạng tóm lược)	Mẫu số B01b – DN
Báo cáo kết quả HĐKD giữa niên độ( dạng tóm lược)	Mẫu số B02b – DN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ( dạng tóm lược)	Mẫu số B03b – DN
Bản thuyết minh báo cáo tài chính ( dạng tóm lược)	Mẫu số B09b – DN

b, BCTC hợp nhất và BCTC tổng hợp:

- BCTC hợp nhất gồm:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất	Mẫu số B01 – DN/HN
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	Mẫu số B02 – DN/HN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	Mẫu số B03 – DN/HN
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	Mẫu số B09 – DN/HN

- BCTC tổng hợp gồm :

Bảng cân đối kế toán tổng hợp	Mẫu số B01 – DN
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	Mẫu số B02 – DN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	Mẫu số B03 – DN
Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	Mẫu số B09 – DN

#### *1.1.6.1. Trách nhiệm lập báo cáo tài chính:*

Theo quy định của Luật kế toán, chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành thì giám đốc doanh nghiệp là người chịu trách nhiệm về lập và trình bày BCTC. Cụ thể như sau:



- Lập báo cáo tài chính năm là trách nhiệm của tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế khác nhau. Các công ty, tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập thêm BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất vào cuối kì kế toán năm.

- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ là trách nhiệm của các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện. Tổng công ty nhà nước và doanh nghiệp nhà nước có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập BCTC tổng hợp hoặc hợp nhất giữa niên độ.

- Công ty mẹ và tập đoàn kinh tế ngoài việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa các niên độ và báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kì kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/05/2004 của Chính Phủ còn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định của chuẩn mực kế toán số 11 “Hợp nhất kinh doanh”.

#### *1.1.6.2. Kỳ lập báo cáo tài chính:*

Kì lập BCTC được quy định cụ thể như sau:

- **Kì lập BCTC năm:** Doanh nghiệp phải lập BCTC theo kì kế toán năm là năm dương lịch hoặc kì kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kì kế toán năm dẫn đến việc lập BCTC cho 1 kì kế toán năm đầu tiên hay kì kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt qua 15 tháng.

- **Kì lập BCTC giữa niên độ:** là mỗi quý của năm tài chính( Không bao gồm quý IV).

- **Kì lập BCTC khác:** Doanh nghiệp có thể lập BCTC theo kì kế toán khác như 6 tháng, 9 tháng,... theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ, hoặc của chủ sở hữu. Đơn vị kế toán bị chia tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập BCTC tại thời điểm chia tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

#### *1.1.6.3. Thời hạn nộp báo cáo tài chính:*

<b>Loại doanh nghiệp</b>	<b>BCTC quý</b>	<b>BCTC năm</b>
Doanh nghiệp nhà nước gồm: - Các doanh nghiệp hạch toán độc lập và hạch toán phụ thuộc vào công ty. - Các doanh nghiệp hạch toán độc lập không nằm trong tổng công ty.	Chậm nhất là ngày 20 kể từ ngày kết thúc quý	Chậm nhất là ngày 30 kể từ ngày kết thúc năm tài chính
Các tổng công ty nhà nước	Chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc quý	Chậm nhất là ngày 30 kể từ ngày kết thúc năm tài chính
Các doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh		Chậm nhất là ngày 30 kể từ ngày kết thúc năm tài chính
Các công ty TNHH, công ty cổ phần, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các loại hình doanh nghiệp khác.		Chậm nhất là ngày 30 kể từ ngày kết thúc năm tài chính

*1.1.6.4. Nơi nộp báo cáo tài chính:*

Theo quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính, nơi nộp BCTC được quy định cụ thể như sau:

Các loại doanh nghiệp	Kì lập BCTC	Nơi nhận báo cáo tài chính				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế	Cơ quan thống kê	DN cấp trên	Cơ quan ĐKKD
DN nhà nước	Quý, năm	X	X	X	X	X

DN có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	X	X	X	X	X
Các loại hình DN khác	Năm		X	X	X	X

Tất cả các doanh nghiệp đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm nộp BCTC cho các cơ quan chủ quản của mình tại tỉnh, thành phố đó. Doanh nghiệp Nhà Nước trực thuộc Trung ương nộp BCTC cho cơ quan chủ quản của mình là Bộ tài chính.

## **1.2. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán:**

### **1.2.1. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán:**

#### *1.2.1.1. Khái niệm bảng cân đối kế toán:*

Bảng cân đối kế toán( BCĐKT) là báo cáo tài chính có đặc điểm sau:

- Phản ánh một cách tổng quát toàn bộ tài sản của doanh nghiệp theo hệ thống các chỉ tiêu được quy định thống nhất.
- Phản ánh tình hình tài sản theo 2 cách phân loại : kết cấu tài sản và nguồn hình thành tài sản.
- Phản ánh tình hình tài sản tại 1 thời điểm được quy định( Cuối quý, cuối năm).

#### *1.2.1.2. Nguyên tắc lập và trình bày bảng cân đối kế toán:*

Theo quy định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, ngoài việc tuân thủ các nguyên tắc tập trung về lập và trình bày BCTC ở chuẩn mực kế toán số 21 - trình bày báo cáo tài chính, trên BCĐKT các khoản mục tài sản và nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kì kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Đối với các doanh nghiệp có chu kì kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, thì tài sản và nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:
  - Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kì kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kì kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.
  - Đối với các doanh nghiệp có chu kì kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng, thì tài sản và nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:
    - Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 1 chu kì kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn.
    - Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn 1 chu kì kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.
  - Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kì kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn thì các tài sản và nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

#### 1.2.1.3. Kết cấu và nội dung của bảng cân đối kế toán:

Bảng cân đối kế toán có thể có kết cấu kiểu 1 bên( kiểu dọc) hoặc kiểu 2 bên( kiểu ngang) nhưng dù kết cấu theo kiểu nào thì vẫn bao gồm 2 phần chính là:

**Phần I** : phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo gọi là phần “**Tài sản**”. Phần tài sản được chia làm 2 loại:

- Loại A: Tài sản ngắn hạn.
- Loại B: Tài sản dài hạn.

Trong đó:

- Về mặt kinh tế: Các chỉ tiêu ở phần tài sản phản ánh quy mô và các loại tài sản dưới hình thức vật chất.
- Về mặt pháp lý: Số liệu của các chỉ tiêu ở phần tài sản thể hiện toàn bộ số tài sản thuộc quyền quản lí và quyền sử dụng tại thời điểm lập báo cáo.

**Phần II**: Phản ánh toàn bộ nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo gọi là phần “**Nguồn vốn**”. Phần nguồn vốn được chia làm 2 loại:

- Loại A: nợ phải trả
- Loại B: vốn chủ sở hữu.

Trong đó:

- Về mặt kinh tế: số liệu phần nguồn vốn thể hiện quy mô, kết cấu, các nguồn vốn đã được doanh nghiệp đầu tư và huy động vào sản xuất kinh doanh.
- Về mặt pháp lí: số liệu của các chỉ tiêu phần nguồn vốn thể hiện trách nhiệm pháp lí của các doanh nghiệp về số tài sản đang quản lí, sử dụng đối với các đối tượng cấp vốn cho doanh nghiệp.

Ngoài 2 phần chính trên, B01 còn có thêm phần các chỉ tiêu ngoài bảng B01 để phản ánh một số tài sản mà doanh nghiệp không có quyền sở hữu nhưng có quyền quản lí, sử dụng.

*Dưới đây là mẫu bảng cân đối kế toán – Dạng đầy đủ :*

**Đơn vị báo cáo:**

**Mẫu số B01 – DN**

**Địa chỉ:**

*Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC*

## **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Tại ngày...tháng...năm...**

*Đơn vị tính: ...*

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm(3)</b>	<b>Số đầu năm(3)</b>
1	2	3	4	5
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>			
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>			
1. Tiền	111	V.01		
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>			
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán  
tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship*

5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
<b>B. Tài sản dài hạn( 200 =210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>			
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V. 11		
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			

<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN( 270 = 100 +200)</b>	<b>270</b>			
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. Nợ phải trả (300= 310 + 330)</b>	<b>300</b>			
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>			
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			



<b>B. Vốn chủ sở hữu (400= 410 + 430)</b>	<b>400</b>			
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300 + 400)</b>	<b>440</b>			

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận kí gửi, kí cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lí			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp			

#### **1.2.2. Nguồn số liệu, trình tự và phương pháp lập bảng cân đối kế toán:**

##### **1.2.2.1. Nguồn số liệu để lập bảng cân đối kế toán:**

Nguồn số liệu để lập BCĐKT thường căn cứ vào:

- BCĐKT được lập vào cuối năm trước.
- Số dư cuối kì của các tài khoản tổng hợp và chi tiết tương ứng với các chỉ tiêu được quy định trong BCĐKT.

- Bảng cân đối số phát sinh( nếu có)

*1.2.2.2.Trình tự lập bảng cân đối kế toán ( Mẫu số B01 – DN):*

a, Trước khi lập bảng cân đối kế toán:

Trước khi lập bảng cân đối kế toán, cần thực hiện các bước sau:

- Kiểm tra đối chiếu các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kì
- Khoá sổ kế toán.
- Thực hiện các bút toán kết chuyển.
- Lập bảng cân đối số phát sinh.

b, Lập bảng cân đối kế toán

c, Sau khi lập bảng cân đối kế toán:

- Kiểm tra tính cân bằng và mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trong nội bộ bảng cân đối kế toán( tổng tài sản = tổng nguồn vốn).
- Kiểm tra mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán với các báo cáo tài chính khác.
- Kiểm tra nguồn số liệu và nội dung phản ánh các chỉ tiêu trên BCĐKT.
- Sau đó kế toán phải trình lên kế toán trưởng kiểm tra, kí duyệt và cuối cùng trình lên giám đốc kí duyệt.

*1.2.2.3.Phương pháp lập bảng cân đối kế toán( Mẫu số B01 – DN):*

- Cột số đầu năm: Lấy số liệu từ cột số cuối năm của BCĐKT được lập vào cuối năm trước để ghi.
- Cột số cuối năm: Lấy số dư cuối năm của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCĐKT để ghi.

Tuy nhiên, có một số tài khoản đặc biệt cần lưu ý khi lập BCĐKT:

- Các khoản dự phòng( Tk 129, 130, 159, 229) và hao mòn TSCĐ( Tk 214) ghi âm và được ghi trong dấu ngoặc đơn(...)
  - Các chỉ tiêu chênh lệch đánh giá lại tài sản( Tk 412), chênh lệch tỷ giá (Tk 413), lợi nhuận chưa phân phối (Tk 421), nếu các tài khoản đã nêu có số dư bên Có thì ghi bình thường, nếu có số dư bên Nợ thì phải ghi âm.
  - Khoản trả trước cho người bán và khoản đang nợ người bán, khoản người mua đang nợ và khoản người mua ứng trước tiền không được bù trừ khi lập BCĐKT mà phải dựa vào các số chi tiết để phản ánh vào từng chỉ tiêu phù hợp với quy định.
- Dưới đây, em xin trình bày phương pháp lập từng chỉ tiêu trong BCĐKT:

## **PHẦN TÀI SẢN**

### **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN( Mã số 100= 110 + 120 + 130 + 140 + 150 )**

#### **I. Tiền và các khoản tương đương tiền ( Mã số 110 = 111 + 112 )**

##### **1. Tiền ( Mã số 111):**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “ Tiền” là tổng số dư Nợ của các tài khoản 111 “Tiền mặt”, 112 “Tiền gửi ngân hàng” và 113 “Tiền đang chuyển” trên sổ cái.

##### **2. Các khoản tương đương tiền( Mã số 112):**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư Nợ cuối kỳ kế toán của tài khoản 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” trên sổ cái gồm chi tiết kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc,...có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày mua...

#### **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn ( Mã số 120 = 121 + 129 )**

##### **1. Đầu tư ngắn hạn ( Mã số 121):**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các tài khoản 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” và 128 “Đầu tư ngắn hạn khác” trên sổ cái sau khi đã trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu “ Các khoản tương đương tiền”.

##### **2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn ( Mã số 129):**

Số liệu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn. Và căn cứ vào số dư Có TK 129 - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, trên sổ cái.

#### **III. Các khoản phải thu ( Mã số 130 = 131+ 132 + 133 + 134 + 135 + 139 )**

- Phải thu khách hàng( Mã số 131):  
Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ TK chi tiết TK 131 - phải thu khách hàng, mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản phải thu của khách hàng được xếp loại TSNH.
  - Trả trước cho người bán ( Mã số 132):  
Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ TK chi tiết 331.
  - 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn( Mã số 133):  
Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK chi tiết 1368 - phải thu nội bộ khác, chi tiết các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn.
  - 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng( Mã số 134):  
Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 337 – thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên sổ cái.
  - 5. Các khoản phải thu khác ( Mã số 135):  
Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 138,338,334 theo chi tiết từng đối tượng phải thu trên sổ kế toán chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.
  - 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi( Mã số 139):  
Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Có chi tiết TK 139 trên sổ kế toán chi tiết TK 139, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.
- IV. Hàng tồn kho( Mã số 140 = 141 + 149 )
1. Hàng tồn kho (mã số 141):  
Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 151 - hàng mua đang đi đường, TK 152 - nguyên vật liệu , TK 153 - công cụ dụng cụ, TK 154 – chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, TK 155 - Thành phẩm, TK 156 - hàng hóa, TK 157 - hàng gửi bán trên sổ cái.
  2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (mã số 149):  
Số liệu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn. Và căn cứ vào số dư Có TK 159 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên sổ cái.
- V. Tài sản ngắn hạn khác ( Mã số 150 = 151 + 152 + 154 + 158 )

- Chi phí trả trước ngắn hạn ( Mã số 151):  
Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 142 – chi phí trả trước ngắn hạn trên sổ cái.
  - Thuế GTGT được khấu trừ ( Mã số 152):  
Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 133 “ Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” và chi tiết số dư Nợ TK 333 “ Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước” trên sổ cái.
  - 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước ( Mã số 154):  
Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết TK 333 trên sổ kế toán chi tiết TK 333.
  - 4. Tài sản ngắn hạn khác ( Mã số 158):  
Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 138, Tk 141, Tk 144 trên sổ cái.
- B. TÀI SẢN DÀI HẠN( Mã số 200 = 210+ 220+ 240 + 250+ 260 )**
- I. Các khoản phải thu dài hạn( Mã số 210 = 211+ 212+ 213+218+ 219 )
- Phải thu dài hạn khách hàng( Mã số 211):  
Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của tài khoản 131- “ phải thu khách hàng”, mở chi tiết cho từng khách hàng đối với các tài khoản phải thu khách hàng được xếp vào loại tài sản dài hạn.
  - Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc( Mã số 212):  
Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của tài khoản 1361 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc trên sổ kế toán chi tiết TK 136.
  - Phải thu nội bộ dài hạn( Mã số 213):  
Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của tài khoản 1368 - phải thu nội bộ khác trên sổ kế toán chi tiết TK 1368 – chi tiết các khoản phải thu nội bộ dài hạn.
  - Phải thu dài hạn khác( Mã số 218):  
Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của các tài khoản 138,338,331 ( chi tiết các khoản phải thu dài hạn) trên sổ chi tiết của các TK trên.
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi( Mã số 219):

Số liệu này được bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn. Và căn cứ vào số dư có TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi, trên sổ kế toán chi tiết TK 139.

## II. Tài sản cố định( Mã số 220 = 221 + 224 + 227 + 230 )

- Tài sản cố định hữu hình( Mã số 221= 222 + 223 )

### 1.1 Nguyên giá ( Mã số 222):

Căn cứ để ghi là số dư Nợ TK 211 - TSCĐHH trên sổ cái.

### 1.2 Giá trị hao mòn lũy kế ( Mã số 223):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 2141 – hao mòn TSCĐHH, trên sổ kế toán chi tiết của TK 2141 và chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn( ...).

- Tài sản cố định thuê tài chính ( Mã số 224 = 225 + 226 )

### 2.1 Nguyên giá ( Mã số 225):

Căn cứ để ghi là số dư Nợ TK 212 - TSCĐ thuê tài chính trên sổ cái.

### 2.2 Giá trị hao mòn lũy kế ( Mã số 226):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 2142 – hao mòn TSCĐ thuê tài chính, trên sổ kế toán chi tiết của TK 2142 và chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn( ...).

- Tài sản cố định vô hình ( Mã số 227 = 228 + 229 )

### 3.1 Nguyên giá( Mã số 228):

Căn cứ để ghi là số dư Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình trên sổ cái.

### 3.2 Giá trị hao mòn lũy kế( Mã số 229):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 2143 – hao mòn TSCĐ vô hình, trên sổ kế toán chi tiết của TK 2143 và chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn( ...).

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang( Mã số 230):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Nợ của TK 241 – Chi phí xây dựng cơ bản dở dang trên sổ cái.

## III. Bất động sản đầu tư ( Mã số 240 = 241 + 242 )

1. Nguyên giá( Mã số 241):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Nợ của TK 217 – Bất động sản đầu tư trên sổ cái.

2. Giá trị hao mòn lũy kế( Mã số 242):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 217 – hao mòn bất động sản đầu tư, trên sổ kế toán chi tiết của TK 217 và chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn( ...).

**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn( Mã số 250 = 251+ 252+ 258 + 259 )**

1. Đầu tư vào công ty con( Mã số 251):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Nợ của TK 221 – đầu tư vào công ty con trên sổ cái.

2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết( Mã số 252):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng hợp số dư Nợ của TK 221 – đầu tư vào công ty liên kết và TK 222 - vốn góp liên doanh trên sổ cái.

3. Đầu tư dài hạn khác( Mã số 258):

Căn cứ vào số dư Nợ TK 228 - đầu tư dài hạn khác trên sổ cái.

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn( Mã số 259):

Số liệu để ghi là số dư Có TK 229 trên sổ cái.

**V. Tài sản dài hạn khác( Mã số 260 = 261 + 262 + 268 )**

1. Chi phí trả trước dài hạn( Mã số 261):

Căn cứ vào số dư Nợ TK 242 – chi phí trả trước dài hạn trên sổ cái.

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại( Mã số 262):

Căn cứ vào số dư Nợ TK 243 – tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên sổ cái.

3. Tài sản dài hạn khác( Mã số 268):

Căn cứ vào số dư Nợ TK 244 – ký quỹ ký cược dài hạn và các tài khoản có liên quan trên sổ cái.

**TỔNG TÀI SẢN( MÃ SỐ 270 = 100 + 200 )**

**PHÂN NGUỒN VỐN**



**A. NỢ PHẢI TRẢ( MÃ SỐ 300 = 310 + 330 )**

**I. Nợ ngắn hạn( Mã số 310 = 311 + 312 + 313 + 314 + 315+ 316 + 317 + 318 + 319 + 320)**

1. Vay và nợ ngắn hạn( Mã số 311):

Số liệu để ghi là số dư Có TK 311 – vay ngắn hạn và TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả trên sổ cái.

2. Phải trả cho người bán( Mã số 312):

Số liệu để ghi là số dư Có TK 331 – phải trả cho người bán, được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán, trên sổ kế toán chi tiết TK 331.

3. Người mua trả tiền trước( Mã số 313):

Căn cứ ghi là số dư Có chi tiết của TK 131 - phải thu khách hàng, mở trên từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131 phần phải trả ngắn hạn và số dư Có TK 3387 – doanh thu chưa thực hiện, trên sổ kế toán chi tiết TK 3387.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước( Mã số 314):

Căn cứ để ghi là số dư Có TK 333 - thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước, trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

5. Phải trả người lao động( Mã số 315):

Căn cứ để ghi là số dư Có TK 334 - phải trả người lao động trên sổ kế toán chi tiết TK 334 chi tiết các khoản còn phải trả người lao động.

6. Chi phí phải trả( Mã số 316):

Căn cứ để ghi là số dư Có TK 335 – Chi phí phải trả trên sổ cái.

7. Phải trả nội bộ( Mã số 317):

Căn cứ để ghi là số dư Có TK 336 – phải trả nội bộ trên sổ kế toán TK 336.

8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng( Mã số 318):

Căn cứ để ghi là số dư Có TK 337 – thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên sổ cái.

9. Các khoản phải trả, phải nộp khác( Mã số 319):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ tổng số dư Có tài khoản 138 - Phải thu khác, TK 338 - phải trả phải nộp khác, trên sổ kế toán chi tiết các TK trên. Không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn.

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn( Mã số 320):

Căn cứ để ghi là số dư Có TK 352 - dự phòng phải trả, trên sổ kế toán chi tiết TK 352- dự phòng phải trả trên sổ kế toán chi tiết TK 352, chi tiết cho các khoản dự phòng phải trả ngắn hạn.

II. Nợ dài hạn( Mã số 330 = 331 + 332 + 333 + 334 + 335 + 336 + 337 )

1. Phải trả dài hạn người bán( Mã số 331):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 331 - phải trả cho người bán, mở theo từng người bán đối với các khoản phải trả cho người bán được xếp vào nợ dài hạn.

2. Phải trả dài hạn nội bộ( Mã số 332):

Căn cứ vào chi tiết số dư Có TK 336 - phải trả nội bộ trên sổ kế toán chi tiết Tk 336, chi tiết phải trả nội bộ được xếp vào loại dài hạn.

3. Phải trả dài hạn khác( Mã số 333):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết TK 338 - phải trả phải nộp khác, TK 334 - nhận ký cược, ký quỹ dài hạn trên sổ cái TK 344 và sổ kế toán chi tiết TK 338 – chi tiết phải trả dài hạn.

4. Vay và nợ dài hạn( Mã số 334):

Căn cứ vào tổng số dư có TK 341 - vay dài hạn và TK 342 - nợ dài hạn, TK 343 - trái phiếu phát hành trên sổ cái.

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả( Mã số 335):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 347 - thuế thu nhập hoãn lại phải trả trên sổ cái.

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm( Mã số 336):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 351- quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm trên sổ cái.

7. Dự phòng phải trả dài hạn( Mã số 337):

Căn cứ vào số dư Có TK 352 - Dự phòng phải trả, trên sổ kế toán chi tiết TK 352.

**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU( Mã số 400 = 410 + 430 )**

**I. Vốn chủ sở hữu ( Mã số 410 = 411 + 412 + 413 + 414 + 415 + 416 + 417 + 418 + 419+ 420 + 420 )**

1. **Vốn đầu tư của chủ sở hữu( Mã số 411):**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4111 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu, trên sổ kế toán chi tiết TK 411.

2. **Thặng dư vốn cổ phần( Mã số 412):**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4112 - thặng dư vốn cổ phần, trên sổ kế toán chi tiết của TK 4112 và chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn(...)

3. **Vốn khác của chủ sở hữu( Mã số 413):**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4118 - Vốn khác trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4. **Cổ phiếu quỹ( Mã số 414):**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 419 - cổ phiếu quỹ, trên sổ cái và chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn(...)

5. **Chênh lệch đánh giá lại tài sản( Mã số 415):**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản, trên sổ cái . Trường hợp TK này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn(...)

6. **Chênh lệch tỷ giá hối đoái( Mã số 416):**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái, trên sổ cái . Trường hợp TK này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn(...)

7. **Quỹ đầu tư phát triển( Mã số 417):**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Có TK 414 - quỹ đầu tư phát triển, trên sổ cái.

8. **Quỹ dự phòng tài chính ( Mã số 418):**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Có TK 415 - quỹ dự phòng tài chính, trên sổ cái.

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu ( Mã số 419):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Có TK 418 - quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, trên sổ cái.

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối( Mã số 420):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối, trên sổ cái . Trường hợp TK này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn(...)

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản( Mã số 421):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Có TK 441 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản, trên sổ cái.

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác( Mã số 430 = 431 + 432 + 433 )

1. Quỹ khen thưởng phúc lợi( Mã số 431):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Có TK 431 - Quỹ khen thưởng phúc lợi trên sổ cái.

2. Nguồn kinh phí( Mã số 432):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số chênh lệch giữa số dư Có TK 461 - nguồn kinh phí sự nghiệp với số dư Nợ TK 161 – chi sự nghiệp, trên sổ cái

3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ( Mã số 433):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 466 - nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ trên sổ cái.

**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN( MÃ SỐ 440):**

**Mã số 440 = mã số 300 + mã số 400**

**\*Đối với các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán:** Căn cứ vào số dư Nợ cuối kì của các TK loại 0.

### **1.3.Phân tích bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp:**

#### **1.3.1.Sự cần thiết và phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán:**

##### *1.3.1.1.Sự cần thiết phải phân tích bảng cân đối kế toán:*

- Phân tích bảng cân đối kế toán là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCDKT, dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.
- Phân tích bảng cân đối kế toán cung cấp thông tin về các nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp cho chủ doanh nghiệp tìm ra điểm mạnh và điểm yếu trong công tác tài chính để có những biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.
- Cung cấp cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể đưa ra quyết định về đầu tư, tín dụng hay các quyết định có liên quan đến doanh nghiệp.

##### *1.3.1.2.Phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán:*

Để phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thường được sử dụng các phương pháp sau:

#### **a, Phương pháp so sánh:**

Phương pháp so sánh là phương pháp mà người ta xây dựng các chỉ tiêu kinh tế và thực hiện so sánh tuyệt đối hoặc tương đối để rút ra các kết luận về đối tượng kinh tế nghiên cứu: phát triển tốt hay trung bình, hay hoạt động xấu đi.

Khi tiến hành phân tích phải căn cứ vào mục tiêu phân tích để chọn phương pháp so sánh thích hợp. Những điều kiện cần thiết khi so sánh:

- Xác định trị số gốc thích hợp của chỉ tiêu để so sánh : chọn trị số gốc thích hợp là căn cứ vào mục đích phân tích để chọn.
- Phải đảm bảo thống nhất nội dung kinh tế giữa các chỉ tiêu
- Phải đảm bảo thống nhất phương pháp tính, đơn vị tính của các chỉ tiêu.

#### **b, Phương pháp tỷ lệ:**

Gồm có:

- Tỷ lệ về khả năng thanh toán: đánh giá khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.
- Tỷ lệ về khả năng cân đối vốn, nguồn vốn: phản ánh mức độ ổn định và tự chủ tài chính.
- Tỷ lệ về khả năng sinh lời: phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh tổng hợp nhất của doanh nghiệp.

### **c, Phương pháp cân đối:**

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối. Cân đối là sự cân bằng về lượng giữa 2 mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

#### ***1.3.2. Nhiệm vụ của phân tích bảng cân đối kế toán:***

Khi tiến hành phân tích bảng cân đối kế toán cần thực hiện tốt 3 nhiệm vụ sau:

- Phân tích tình hình biến động của tài sản và nguồn vốn, phân tích cơ cấu vốn và nguồn hình thành nguồn vốn, phân tích các khả năng thanh toán.
- Xác định nguyên nhân ảnh hưởng đến sự biến động của các nhân tố trên.
- Từ đó đưa ra các đề xuất, biện pháp phù hợp giúp công ty làm ăn hiệu quả hơn.

#### ***1.3.3. Nội dung của phân tích bảng cân đối kế toán:***

##### ***1.3.3.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán:***

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ cung cấp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính cũng như đánh giá được thực trạng tài chính của doanh nghiệp, nắm bắt được tình hình tài chính của doanh nghiệp là khả quan hay không khả quan. Để đánh giá khái quát tình hình tài chính cần tiến hành:

- Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản: thực hiện việc so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kì so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lí của việc phân bổ.

- Phân tích cơ cấu và tình hình biến động trên tổng số nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm.
- Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn.

*1.3.3.2. Phân tích tình hình tài sản và sự biến động của tài sản:*

Để đánh giá tình hình biến động của tài sản chúng ta tiến hành phân tích theo chiều ngang quá trình phân tích thể hiện ở bảng sau:

**BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU TÀI SẢN**

Chỉ tiêu	Đầu năm		Cuối kì		Đầu năm so với cuối kì	
	Số tiền (đ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>						
I. Tiền và các khoản tương đương tiền						
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>						
I. Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định						
III. Bất động sản đầu tư						
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
V. Tài sản dài hạn khác						
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>100</b>		<b>100</b>		

Mục đích của việc phân tích cơ cấu tài sản và sự biến động của tài sản là đánh giá tổng quát cơ sở vật chất kỹ thuật, tiềm lực kinh tế của doanh nghiệp.



Qua việc phân tích tình hình cơ cấu tài sản, ta biết được 2 tỷ suất rất được các nhà quản lí quan tâm và cơ cấu tài sản của doanh nghiệp :

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSDH} = \frac{\text{TSCĐ và đầu tư dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSNH} = \frac{\text{Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$\text{Cơ cấu tài sản} = \frac{\text{Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn}}{\text{TSCĐ và đầu tư dài hạn}}$$

Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của TSCĐ trong tổng tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng vào kinh doanh, phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kĩ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng phát triển của doanh nghiệp. Tuy nhiên để kết luận tỷ suất này tốt hay xấu còn tùy thuộc vào ngành nghề kinh doanh của từng doanh nghiệp trong thời gian cụ thể.

#### *1.3.3.3. Phân tích cơ cấu nguồn vốn và sự biến động của nguồn vốn:*

Để đánh giá tình hình biến động của nguồn vốn chúng ta tiến hành tiến hành phân tích chiều ngang thông qua bảng cơ cấu nguồn vốn:

### **BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU NGUỒN VỐN**

Chỉ tiêu	Đầu năm		Cuối kì		Đầu năm so với cuối kì	
	Số tiền (đ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>						
I. Nợ ngắn hạn						

II. Nợ dài hạn						
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>						
I. Vốn chủ sở hữu						
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác						
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>100</b>		<b>100</b>		

Cơ cấu nguồn vốn phản ánh trong một đồng vốn kinh doanh hiện nay doanh nghiệp sử dụng có mấy đồng vốn vay nợ, có mấy đồng vốn chủ sở hữu. Hệ số nợ và hệ số vốn chủ sở hữu là hai tỷ số quan trọng nhất phản ánh cơ cấu nguồn vốn.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

$$\text{Hệ số vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Qua việc nghiên cứu 2 chỉ tiêu tài chính này ta thấy được mức độ độc lập hay phụ thuộc của doanh nghiệp đối với các chủ nợ. Tỷ suất tự tài trợ càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có do đó không chịu nhiều sự ràng buộc hoặc sức ép của các khoản vay. Nhưng khi hệ số nợ cao thì doanh nghiệp lại có lợi vì được sử dụng một lượng tài sản lớn mà chỉ phải đầu tư 1 lượng nhỏ.

## **CHƯƠNG II : THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP.**

### **2.1. Tình hình chung và đặc điểm của công ty vận tải biển Vinaship.**

#### **2.1.1. Một số nét chính về Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship**

Ngày 20/08/2008, Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Quyết định niêm yết số 93/QĐ - SGDHCM cho phép Công ty cổ phần Vận tải biển Vinaship niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán Tp HCM với mã chứng khoán là **VNA**. Ngày 09/09/2008 cổ phiếu VNA sẽ chính thức giao dịch với giá tham chiếu trong ngày giao dịch đầu tiên là 50.000 đồng. Như vậy, Công ty cổ phần Vận tải biển Vinaship đã trở thành công ty thứ 157 niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán Tp HCM. Sau đây là một vài nét đáng chú ý của công ty :

##### *2.1.1.1. Giới thiệu chung về Công ty*

Công ty CP Vận tải Biển Vinaship, tiền thân là Công ty Vận tải Biển III được thành lập theo Quyết định số 694/QĐ-TCCB ngày 10/3/1984 và thành lập lại theo Quyết định số 463/QĐ/TCCB-LD ngày 23/3/1993 của Bộ Giao thông Vận tải và Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần vào 27/12/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203002740 do Sở kế hoạch Đầu tư Thành Phố Hải Phòng cấp với vốn điều lệ 200 tỷ đồng và hoạt động kinh doanh chính trong những lĩnh vực sau:

- + Kinh doanh vận tải biển;
- + Khai thác cầu cảng, kho bãi và dịch vụ giao nhận kho vận;
- + Dịch vụ đại lý tàu;
- + Dịch vụ đại lý vận tải nội địa, đại lý;
- + Dịch vụ cung ứng tàu biển;
- + Dịch vụ kiểm đếm hàng hoá;

- + Dịch vụ khai thuế hải quan;
- + Dịch vụ hợp tác lao động;
- + Cho thuê văn phòng, kinh doanh khách sạn;
- + Dịch vụ xuất nhập khẩu;
- + Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá./.

Hơn 20 năm hình thành và phát triển, công ty Vinaship đã luôn nỗ lực phấn đấu đạt được những thành tích cao trong sản xuất kinh doanh, góp phần đáng kể vào sự nghiệp xây dựng CNXH và bảo vệ Tổ quốc XHCN, từng bước khẳng định vị thế của mình trong ngành Vận tải Biển và đã được Nhà nước Chính phủ tặng cho cá nhân và tập thể của công ty Huân chương Lao động và nhiều phần thưởng cao quý khác.

Cơ cấu vốn cổ đông: cổ đông là tổ chức nắm giữ 69,72% trong đó cổ đông nhà nước nắm giữ 51%; cổ đông là cá nhân nắm giữ 30,28% trong đó cổ đông trong công ty nắm giữ 12,77%; cổ đông ngoài công ty nắm giữ 17,51%, cổ đông nước ngoài nắm giữ 0%.

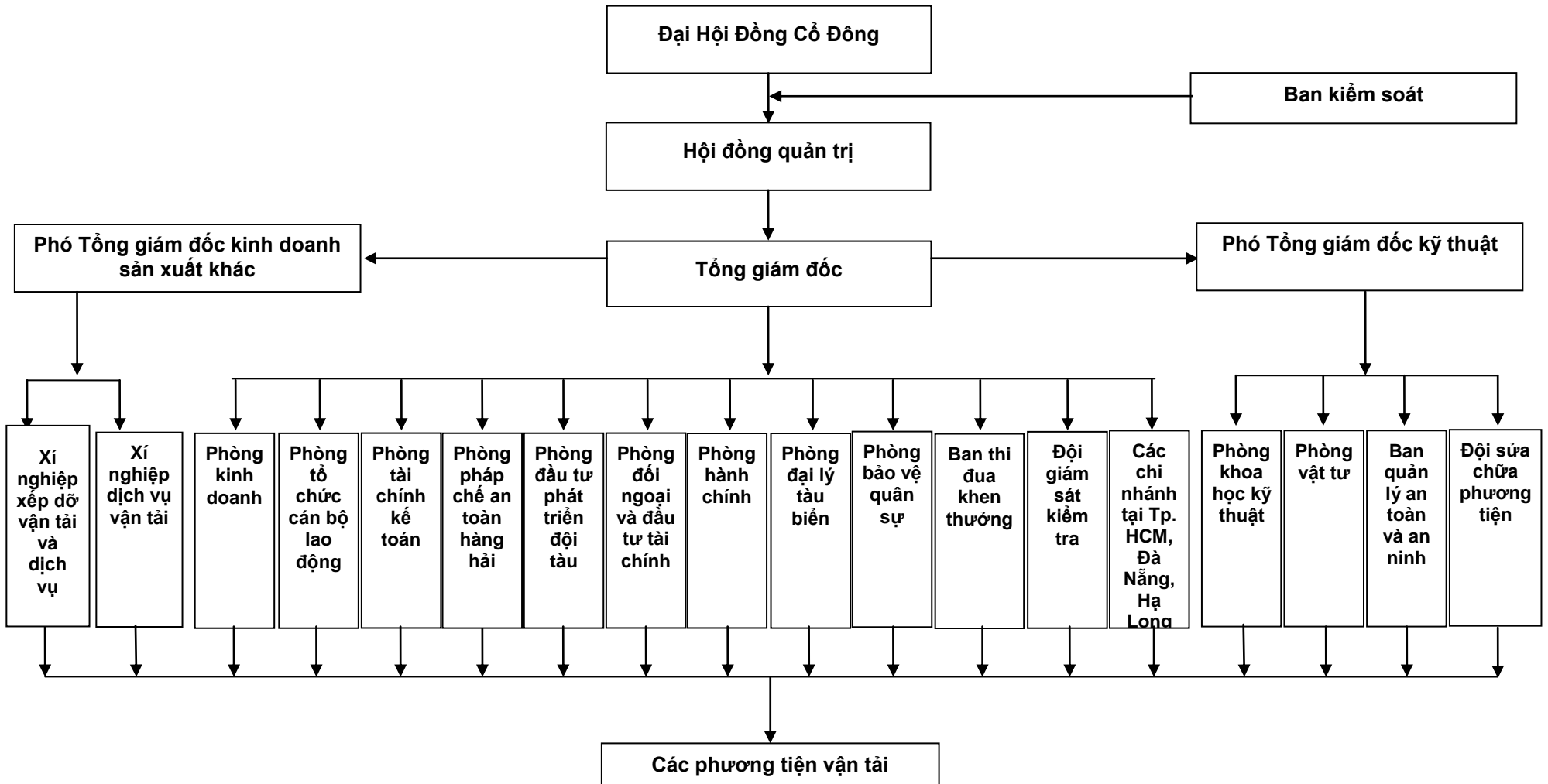
#### *2.1.1.2. Mô hình tổ chức bộ máy quản lý của công ty*

Cơ cấu tổ chức của công ty được xây dựng theo mô hình trực tuyến chức năng, chỉ đạo thống nhất từ trên xuống dưới. Khái quát theo sơ đồ 2.1

#### ***Chức năng và nhiệm vụ của từng bộ phận như sau :***

- *Đại hội đồng cổ đông* : là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, họp ít nhất mỗi năm một lần. ĐHĐCĐ quyết định những vấn đề được Luật pháp và Điều lệ Công ty quy định. ĐHĐCĐ thông qua các báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và ngân sách tài chính cho năm tiếp theo, bầu miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát của Công ty...

**Sơ đồ 2.1 :**



*Mô hình tổ chức bộ máy quản lý của công ty Vận tải biển VINASHIP*

- *Hội đồng quản trị* : Là cơ quan quản trị Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. HĐQT của Công ty có 07 thành viên, mỗi nhiệm kỳ của từng thành viên là 05 năm. Chủ tịch HĐQT do HĐQT bầu ra.

- *Ban kiểm soát* : Là cơ quan có chức năng hoạt động độc lập với HĐQT và Ban tổng giám đốc, Ban kiểm soát do ĐHĐCĐ bầu ra và thay mặt ĐHĐCĐ giám sát mọi mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, báo cáo trực tiếp ĐHĐCĐ. Ban kiểm soát của Công ty có 03 thành viên với nhiệm kỳ là 05 năm.

- *Ban Tổng giám đốc của Công ty* : Do HĐQT bổ nhiệm, có nhiệm vụ tổ chức điều hành và quản lý mọi hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của công ty theo những chiến lược và kế hoạch đã được hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua. Ban Tổng giám đốc gồm có 03 thành viên, trong đó có 01 Tổng Giám đốc và 02 Phó tổng giám đốc.

- *Các phòng ban chức năng*:

Các chi nhánh, văn phòng đại diện, Xí nghiệp xếp dỡ, vận tải và dịch vụ, được tổ chức chuyên môn hóa kinh doanh dịch vụ cho từng thương vụ và từng loại hình hoạt động. Đứng đầu các đơn vị là các trưởng đơn vị có nhiệm vụ triển khai, tổ chức kinh doanh theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị dưới sự chỉ đạo của Ban Tổng giám đốc.

Các phòng ban quản lý thực hiện các công việc chức năng theo chuyên môn:

- Phòng kinh doanh : Có nhiệm vụ tìm kiếm khách hàng, ký kết các hợp đồng thuê tàu chuyến, lập kế hoạch chuyến đi, chỉ định đại lý các cảng ghé... Lập kế hoạch kinh doanh, tư vấn cho lãnh đạo công ty về vấn đề kinh doanh...

- Phòng tài chính kế toán : Thực hiện công tác kế toán tài chính đối với hoạt động kinh doanh của Tổng công ty và kế toán tài chính văn phòng Tổng công ty, Xây dựng kế hoạch tài chính để chủ động cân đối vốn phục vụ có hiệu quả cho sản xuất, kinh doanh và đầu tư phát triển, tổ chức phân tích hoạt động kinh tế tài chính...

- Phòng pháp chế an toàn hàng hải : Có trách nhiệm quản lý và chịu trách nhiệm trước Ban giám đốc về các vấn đề liên quan đến công việc và nhân sự an toàn hàng hải, pháp chế, bảo hiểm của công ty, lập kế hoạch, liên hệ, triển khai và giải quyết các công việc về vấn đề pháp chế, bảo hiểm, cho đội tàu công ty, quản lý, theo dõi việc thực hiện hệ thống quản lý ISM code.

.....

Các phòng ban chức năng đều được xây dựng theo cơ cấu tinh giản, gọn nhẹ nhưng vẫn đảm bảo cho việc quản lý, tổ chức, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh theo chỉ đạo của Ban Tổng giám đốc đạt hiệu quả, năng suất lao động cao.

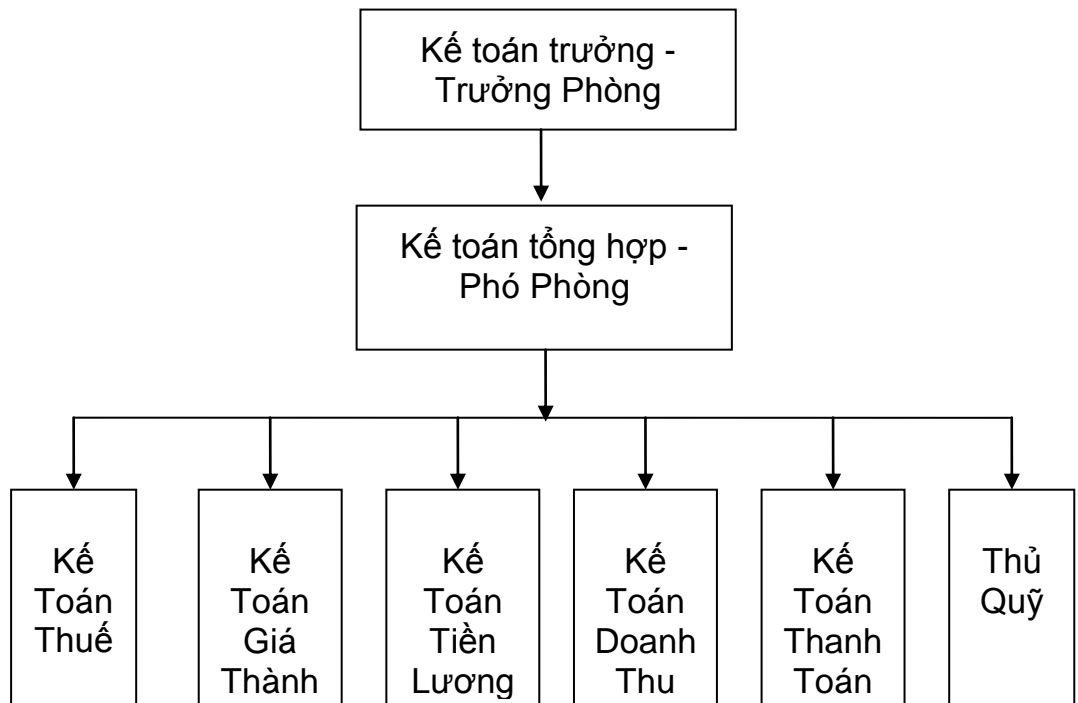
- Các phương tiện vận tải : Là đội tàu và các phương tiện vận chuyển đường biển, đường bộ, trực tiếp tham gia vào quá trình hoạt động kinh doanh vận tải của công ty.

### 2.1.1.3. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán của công ty

Mô hình tổ chức bộ máy kế toán của công ty thực hiện theo hình thức tập trung , có thể được mô tả khái quát theo sơ đồ sau :

#### Sơ đồ 2. 2 :

Mô hình tổ chức bộ máy kế toán của công ty





*\* Chức năng và nhiệm vụ:*

- *Kế toán trưởng:* Là người điều hành mọi công việc trong phòng kế toán, trực tiếp kiểm tra các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, ký duyệt chứng từ, báo cáo trước khi trình giám đốc, đồng thời phải duyệt quyết toán quý, năm theo đúng chế độ. Tham mưu cho giám đốc Công ty trong việc sử dụng và quản lý có hiệu quả quá trình sản xuất kinh doanh.

- *Kế toán tổng hợp :* Có nhiệm vụ kiểm tra, đối chiếu và phân tích tình hình thực hiện các định mức chi phí. Có trách nhiệm tổng hợp số liệu của các kế toán viên để lập báo cáo kế toán cuối kỳ.

- *Kế toán thuế:* Có nhiệm vụ tập hợp, khai thác các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước.

- *Kế toán giá thành:* Có nhiệm vụ tập hợp chi phí sản xuất trong kỳ, tính giá thành các công trình, hạng mục công trình, lao vụ, dịch vụ hoàn thành.

- *Kế toán tiền lương:* Tập hợp tiền lương, tiền thưởng trong tháng, trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo đúng tỷ lệ.

- *Kế toán doanh thu:* Có nhiệm vụ tập hợp doanh thu trong kỳ và theo dõi các công nợ.

- *Kế toán thanh toán:* Có nhiệm vụ viết các phiếu thu chi, thanh toán, tập hợp các khoản tiền mặt phát sinh trong kỳ

- *Thủ quỹ:* Chịu trách nhiệm về các khoản thu chi liên quan đến tiền mặt, quản lý và bảo quản tiền mặt.

#### *2.1.1.4. Hình thức ghi sổ và chế độ kế toán*

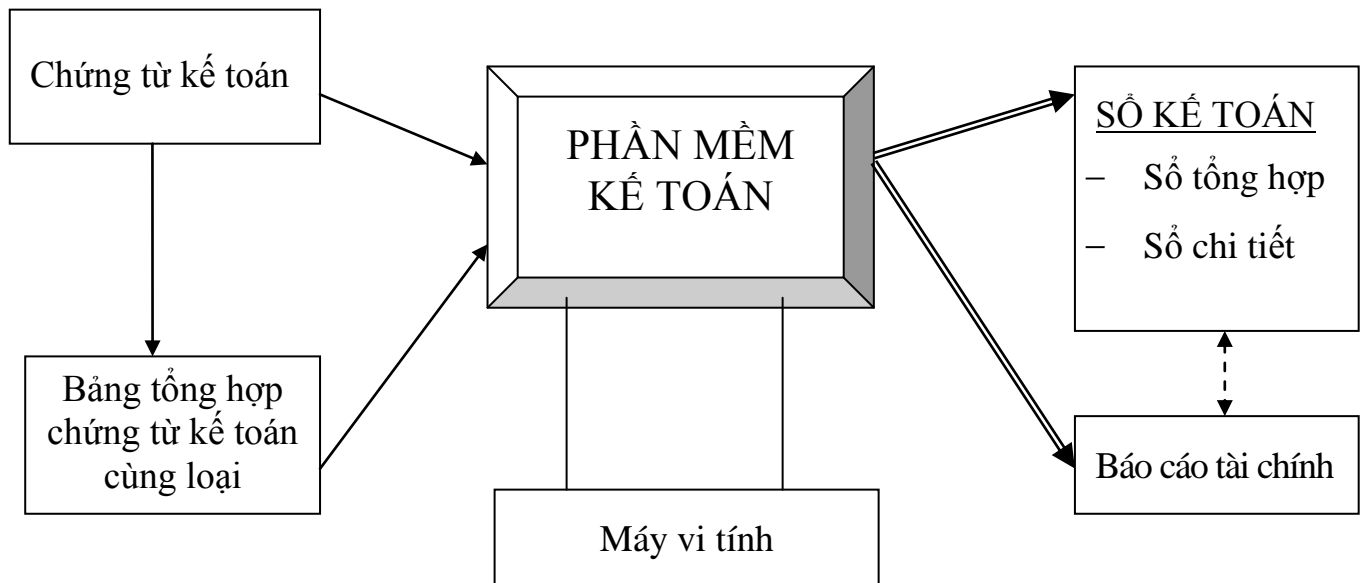
*\* Hình thức ghi sổ kế toán :*

Trong những năm gần đây công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán máy, với phần mềm áp dụng là phần mềm kế toán Fast Accounting, đặc trưng cơ bản

của hình thức kế toán máy là tất cả các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh đều phải được cập nhật vào máy đầy đủ và kịp thời, theo trình tự thời gian phát sinh và định khoản kế toán của nghiệp vụ đó. Đồng thời tiến hành đối chiếu kiểm tra với chứng từ.

**Sơ đồ 2.3 :**

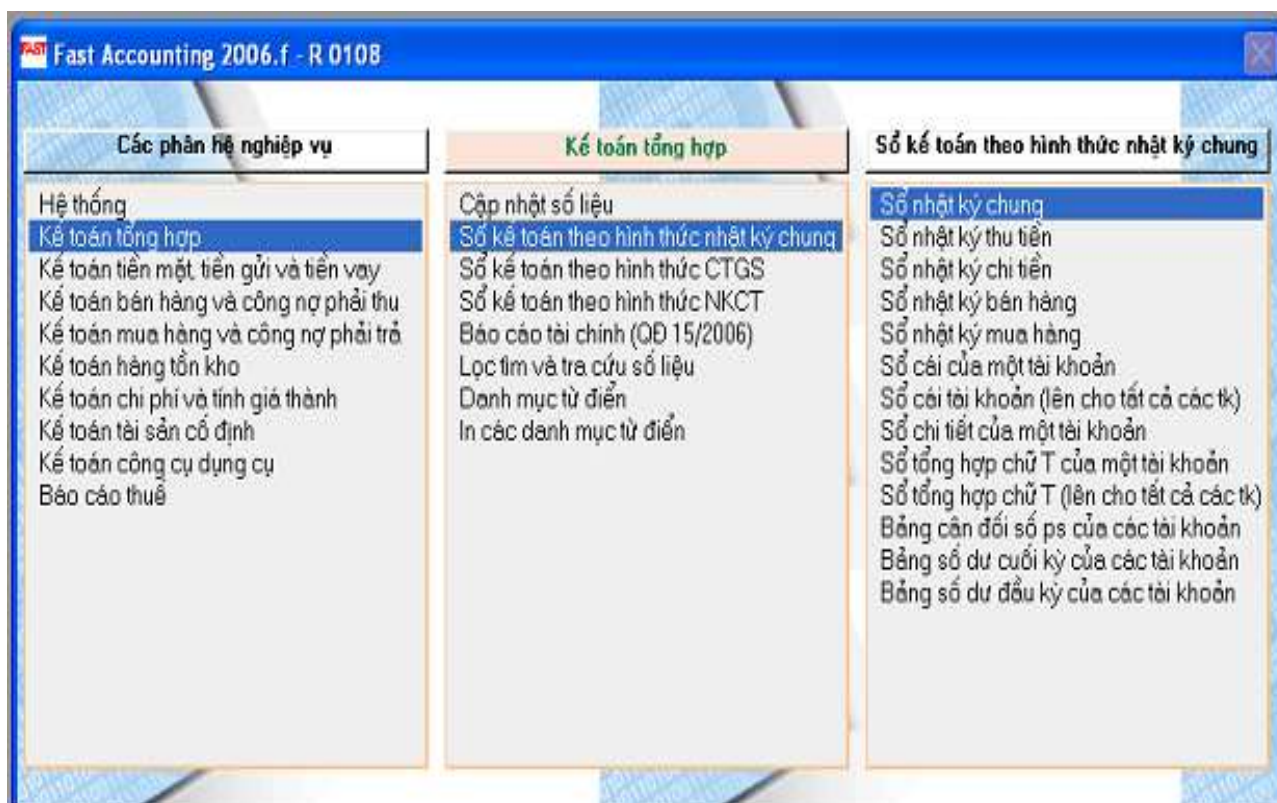
***Trình tự ghi sổ kế toán trên máy vi tính***



**Ghi chú :**

- > Nhập số liệu hàng ngày
- ====> In sổ, lập báo cáo ( cuối tháng, quý, năm )
- <-.-.-.-> Đối chiếu, kiểm tra

*Dưới đây là giao diện chính của phần mềm kế toán Fast Accounting đang được sử dụng tại phòng tài chính kế toán của công ty :*



### ***Giao diện phần mềm kế toán Fast Accounting***

\* Chế độ kế toán của công ty :

Công ty Cổ phần vận tải biển VINASHIP áp dụng chế độ kế toán ban hành theo quyết định số : 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

Hiện nay, công ty đang áp dụng phương pháp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, trị giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh. Hạch toán, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Về tài sản cố định, công ty thực hiện việc trích khấu hao theo quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, Phương pháp khấu hao được thực hiện là phương pháp đường thẳng.

Niên độ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc tại ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng : Đồng Việt Nam.

## **2.2. Thực tế công tác lập và phân tích BCDKT tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship**

### **2.2.1. Nguồn số liệu :**

*Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2009 được lập dựa vào :*

- Bảng cân đối kế toán lập ngày 31/12/2008.
- Bảng cân đối số phát sinh của công ty năm 2009.
- Số dư các tài khoản loại 1,2,3,4 trên sổ cái và sổ chi tiết các tài khoản năm 2009.
- Một số tài liệu có liên quan khác.

### **2.2.2. Trình tự lập bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship.**

Sau khi đã tiến hành nhập số liệu từ chứng từ vào máy tính, kế toán định kỳ tiến hành các công việc cụ thể như sau :

**\* Kiểm tra tính có thực của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán trên sổ Nhật ký chung.**

Định kỳ kế toán kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh nghĩa là các nghiệp vụ kế toán được kế toán ghi chép nhập vào máy tính có đầy đủ chứng từ và đúng thứ tự hay không. Nếu có sai sót, kế toán phải có biện pháp xử lý kịp thời.

Các bước kiểm tra như sau :

Bước 1 : Kế toán tiến hành in sổ Nhật Ký chung

Bước 2 : Sắp xếp chứng từ kế toán theo thứ tự chứng từ ghi sổ Nhật ký chung

Bước 3 : Kiểm tra, đối chiếu chứng từ với các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được phản ánh vào sổ nhật ký chung.

Đối chiếu, điều chỉnh nội dung chứng từ với nội dung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Đối chiếu, điều chỉnh số lượng chứng từ với số lượng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Kiểm soát mối quan hệ đối ứng từng tài khoản trong sổ Nhật ký chung.

Kiểm soát sự phù hợp về số liệu trong từng chứng từ và số liệu nghiệp vụ phát sinh trong nhật ký chung.

Kiểm soát ngày chứng từ trên chứng từ kế toán, ngày chứng từ trên sổ Nhật ký chung và ngày ghi sổ chứng từ.

Ví dụ :

Dựa vào phiếu chi số 3344 ngày 04/12/2009 về việc tạm ứng cho anh Vũ Công Tuấn đi công tác, số tiền 5.000.000 đ, và Hóa đơn GTGT số 0092894 ngày 21/12/2009 về số tiền phải thu hoạt động cho thuê văn phòng, kho bãi của công ty Transvina, kế toán sẽ in sổ Nhật ký chung, Sổ cái để đối chiếu, kiểm tra xem các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đã được ghi chép đúng chưa, có đầy đủ không.

**Biểu số 2.4 :**

CÔNG TY CP VẬN TẢI BIỂN VINASHIP	Mẫu số 02 - TT			
SỐ 1 HOÀNG VĂN THỤ - HP	QĐ số : 1141 – BTC/11 – 96			
<b>PHIẾU CHI</b>	Số : 3344			
Ngày 04 tháng 12 năm 2009				
Nợ 141 : 5.000.000 đ	Quyển số : .....			
Có 111 : 5.000.000 đ				
Họ và tên người nhận tiền :	Vũ Công Tuấn			
Địa chỉ :	Tàu Nam Định			
Lý do chi :	Tạm ứng đi công tác			
Số tiền : 5.000.000đ	( Viết bằng chữ ) Năm triệu đồng chẵn			
.....				
Kèm theo :	.....Chứng từ gốc			
.....Đã nhận đủ số tiền ..... Ngày 10 tháng 12 năm 2009.				
Thủ trưởng đơn vị	Kế toán trưởng	Người lập phiếu	Thủ quỹ	Người nhận tiền

( Nguồn : Phòng Tài chính Kế toán – Công ty Vinaship )

**Biểu số 2.5:**

**HÓA ĐƠN**  
**GIÁ TRỊ GIA TĂNG**

Mẫu số : 01/GTKT – 3LL  
KX/2009B

Liên 3 : Nội bộ

**0092894**

Ngày 21 tháng 12 năm 2009

Họ tên người bán hàng : .....	<b>CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP</b> <b>01 HOÀNG VĂN THỤ - HẢI PHÒNG</b> <b>MST: 020119965</b>
Địa chỉ : .....	
Số tài khoản : .....	
Điện thoại : .....M.....	

Họ tên người mua hàng : Công ty TNHH vận tải hàng công nghệ cao

Tên đơn vị : TRANSVINA

Địa chỉ : Số 1, Đào Duy Anh, Hà Nội

Số tài khoản : .....

Hình thức thanh toán : CK MS:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3 = 1 x 2
	Tiền thuê nhà điều hành và nhà bảo vệ Tháng 11/2009	Tháng			30.000.000
	Tiền thuê bãi Container VINASHIP Tháng 11/2009	Tháng			44.155.964
	Tiền thuê nhà kho CFS VINASHIP Tháng 11/2009	Tháng			6.025.818

Cộng tiền hàng : 80.181.782

Thuế suất GTGT : 10% Tiền thuế GTGT : 8.018.178

Tổng cộng tiền thanh toán: 88.199.960

Số tiền viết bằng chữ : *Tám tám triệu một trăm chín chín ngàn chín trăm sáu mươi đồng*

Người mua hàng  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ Trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán  
tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship*

---

*( Nguồn : Phòng Tài chính Kế toán – Công ty Vinaship )*



*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán  
tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship*

**Biểu số 2.6 :**

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

## SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Đến ngày 31/12/2009

**Số trang trước chuyển sang : 17 687 986 095**

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	TK Nợ	TK Có	Số phát sinh
Ngày	Số					
		.....	.....			
02/12/09	PC 3319	Đỗ Trọng Thủy - 02.20.013	Xuất trả	3388104	1111	542 290
03/12/09	PC 3344	Vũ Công Tuấn	Tạm ứng	14131	1111	5 000 000
		.....	.....			
09/12/09	HĐ 0065689	Cty VNPEC	Quảng cáo trên website	641	3311	60 325 256
		.....	.....			
19/12/09	HĐ 0082211	Cty Cổ phần Biển Đông	Mua NVL	621	3311	9 520 000
19/12/09	HĐ 0082211	Cty Cổ phần Biển Đông	Mua NVL	13311	3311	476 000
		.....	.....			
21/12/09	HĐ 0092894	Cty Transvina	DT cho thuê VP,kho bãi	1311	511203	80 181 782
21/12/09	HĐ 0092894	Cty Transvina	DT cho thuê VP,kho bãi	1311	33311	8 018 178
21/12/09	PC TMXN04	Công ty Vinaship 00000	Chi lương kỳ II cho bãi container	3343	1111	105 779 496
		.....	.....			

**Cộng chuyển sang trang sau : 23 256 328 256**

*Ngày....Tháng....Năm....*

Người ghi sổ  
( Ký, họ tên )

Kế toán trưởng  
( Ký, họ tên )

Giám đốc  
( Ký, họ tên )

*(Trích Nhật ký chung 2009- Vinaship*

*Nguồn : Phòng Tài chính Kế toán – Công ty Vinaship )*

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán  
tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship*

**Biểu số 2.7 :**

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

## SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tài khoản 111 - Tiền mặt

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/12/2009

**Số dư Nợ đầu năm : 3 785 302 609**

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	TK đ/ư	Số phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
		.....	.....			
02/12/09	PC 3319	Đỗ Trọng Thủy - 02.20.013	Xuất trả	3388104		542 290
02/12/09	PC 3320	Công ty CP Vận tải biển VINASHIP	Thanh toán mua xăng	642		1 536 364
02/12/09	PC 3320	Công ty CP Vận tải biển VINASHIP	Thanh toán mua xăng	13311		143 636
		.....	.....			
03/12/09	PC 3344	Vũ Công Tuấn	Tạm ứng	14131		5 000 000
		.....	.....			
21/12/09	PC TMXN04	Công ty Vinaship 00000	Chi lương kỳ II cho bãi container	3343		105 779 496
		.....	.....			

Tổng phát sinh Nợ : 10 715 619 120

Tổng phát sinh Có : 11 675 504 729

**Số dư Nợ cuối năm : 2 825 417 000**

*Ngày..... Tháng..... Năm.....*

Người ghi sổ  
( Ký, họ tên )

Kế toán trưởng  
( Ký, họ tên )

*(Trích Sổ cái tài khoản 111( Tiền mặt ) năm 2009 – Vinaship*

*Nguồn : Phòng tài chính kế toán – Công ty Vinaship)*

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán  
tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship*

**Biểu số 2.8 :**

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

**SỔ CÁI TÀI KHOẢN**

Tài khoản 141 - Tạm ứng

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/12/2009

**Số dư đầu năm : 7 000 722 986**

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	TK đ/ư	Số phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
		.....	.....			
02/12/09	PC 3329	Trần Văn Công	Tạm ứng đi học nâng cao	1111	3 400 000	
02/12/09	PC 3337	Ngô Gia Tịnh	Tạm ứng mua NVL tàu Hà Giang	1111	62 600 000	
14/11/09	PC 3304	Trần Thái Hồ	Hoàn tạm ứng	1111		1 100 000
03/12/09	PKT 29/12	Trần Thái Hồ	Xác định chi phí đi công tác	642		9 400 000
		.....	.....			
03/12/09	PC 3344	Vũ Công Tuấn	Tạm ứng đi công tác	1111	5 000 000	
		.....	.....			

Tổng phát sinh Nợ : 3 439 249 098

Tổng phát sinh Có : 3 421 537 217

**Số dư cuối năm : 7 018 434 867**

*Ngày..... Tháng..... Năm.....*

Người ghi sổ  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
( Ký, họ tên )

*(Trích Sổ cái tài khoản 141( Tạm ứng ) năm 2009 - Vinaship*

*Nguồn : Phòng tài chính kế toán – Công ty Vinaship )*

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán  
tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship*

**Biểu số 2.9 :**

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

## SỔ CHI TIẾT CÔNG NỢ

Tài khoản 131- Phải thu khách hàng

Khách hàng : CN Cty TNHH VT hàng CN cao tại HP ( Transvina ) (04.49.013)

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/12/2009

**Số dư Nợ đầu năm : 682 441 055**

Chứng từ		Diễn giải	TK đ/ư	Số phát sinh	
Ngày	Số			Nợ	Có
		.....			
15/12/2009	CT7T	Transvina trả cước bốc xếp	112109		284 777 520
17/12/2009	TMXN15	Nộp tiền trông xe tại cảng Transvina	11114		550 000
21/12/2009	HĐ 0092894	DT cho thuê VP, kho bãi T12/09	511203	80 181 782	
21/12/2009	HĐ 0092894	DT cho thuê VP, kho bãi T12/09	33311	8 018 178	
		.....			

Tổng phát sinh Nợ : 388 973 145

Tổng phát sinh Có : 285 327 520

**Số dư Nợ cuối năm : 786 086 680**

Ngày..... Tháng..... Năm.....

Người lập biểu  
( Ký, họ tên )

Kế toán trưởng  
( Ký, họ tên )

Giám đốc  
( Ký, họ tên )

*( Trích Sổ chi tiết công nợ tài khoản 131( Phải thu khách hàng ) năm 2009*

*Nguồn : Phòng Tài chính Kế toán – Công ty Vinaship )*

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán  
tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship*

**Biểu số 2.10 :**

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

**BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT**

Tài khoản 131- Phải thu khách hàng  
Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/12/2009

**Số dư Nợ đầu năm : 9 938 184 343**

**Số dư Có đầu năm : 8 985 747 659**

STT	Khách hàng	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	.....						
9	Công ty CP đầu tư TM DIC	458 980 000		376 876 750	900 000 000		64 143 250
10	Công ty Transvina	682 441 055		388 973 145	285 327 520	786 086 680	
11	VietFracht Hải Phòng	950 857 690		860 580 237		1 810 437 927	
12	Liana Carrier LTD		1 400 000 000	987 678 900			413 321 100
	.....						

Tổng phát sinh Nợ : 75 997 055 648

Tổng phát sinh Có : 85 087 002 183

**Số dư Nợ cuối năm : 6 587 465 279**

**Số dư Có cuối năm : 14 724 975 130**

*Ngày... Tháng... Năm...*

Người lập biểu  
( Ký, họ tên )

Kế toán trưởng  
( Ký, họ tên )

Giám đốc  
( Ký, họ tên )

*( Trích Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng năm 2009 - Vinaship*

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán  
tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship*

Nguồn : Phòng Tài chính Kế toán – Công ty Vinaship )

**Biểu số 2.11 :**

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

**BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT**

Tài khoản 331- Phải trả người bán  
Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/12/2009

**Số dư Nợ đầu năm : 38 000 000**  
**Số dư Có đầu năm : 84 891 455 616**

STT	Khách hàng	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	.....						
14	Công ty TNHH Maritech	38 000 000				38 000 000	
15	Công ty Cổ phần cung ứng tàu biển Quảng Ninh		528 678 400	528 678 400	612 574 500		612 574 500
16	Công ty hoa tiêu khu vực III		498 576 900	130 574 348			368 002 552
17	Công ty Cổ phần Biển Đông		127 873 475		119 996 000		247 869 475
	.....						

Tổng phát sinh Nợ : 33 229 712 382  
Tổng phát sinh Có : 29 733 139 667  
**Số dư Nợ cuối năm : 38 000 000**  
**Số dư Có cuối năm : 81 394 882 901**

*Ngày... Tháng... Năm...*

Người lập biểu  
( Ký, họ tên )

Kế toán trưởng  
( Ký, họ tên )

Giám đốc  
( Ký, họ tên )

*(Trích Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán năm 2009 - Vinaship*

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán  
tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship*

---

*Nguồn : Phòng Tài chính Kế toán – Công ty Vinaship )*



*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán  
tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship*

**Biểu số 2.12 :**

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

## SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tài khoản 131 - Phải thu khách hàng

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/12/2009

**Số dư Nợ đầu năm : 952 436 684**

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	TK đ/ư	Số phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
		.....	.....			
20/12/09	HĐ 0086787	Cty CP đầu tư TM DIC	DT vận tải	511201	200 000 000	
20/12/09	HĐ 0086787	Cty CP đầu tư TM DIC	DT vận tải	33311	20 000 000	
		.....	.....			
21/12/09	HĐ 0092894	Cty Transvina	DT cho thuê VP,kho bãi	511203	80 181 782	
21/12/09	HĐ 0092894	Cty Transvina	DT cho thuê VP,kho bãi	33311	8 018 178	
		.....	.....			
31/12/09	BC CT4H	Cty vận tải biển Vinalines	Trả phí VS Container	1121		13 772 000
		.....	.....			

Tổng phát sinh Nợ : 75 997 055 648

Tổng phát sinh Có : 85 087 002 183

**Số dư Có cuối năm : 8 137 509 851**

Ngày..... Tháng..... Năm.....

Người ghi sổ

(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

( Ký, ghi rõ họ tên )

( Trích Sổ cái tài khoản 131 ( Phải thu khách hàng ) năm 2009 – Vinaship

Nguồn : Phòng Tài chính Kế toán – Công ty Vinaship )

**Biểu số 2.13 :**

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

## SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tài khoản 331 - Phải trả người bán  
Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/12/2009

**Số dư Có đầu năm : 84 853 455 616**

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	TK đ/ư	Số phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
		.....	.....			
14/12/09	HD 0000058	Công ty hoa tiêu khu vực III	Phí hoa tiêu	627		7 561 818
14/12/09	HD 0000058	Công ty hoa tiêu khu vực III	Phí hoa tiêu	13311		756 182
		.....	.....			
19/12/09	HD 0082211	Cty Cổ phần Biển Đông	Mua NVL	621		9 520 000
19/12/09	HD 0082211	Cty Cổ phần Biển Đông	Mua NVL	13311		476 000
		.....	.....			
30/12/09	UNC 780	Cty cung ứng tàu biển QN	Thanh toán phí nước ngọt tàu Hà Giang	1121	7 985 400	
		.....	.....			

Tổng phát sinh Nợ : 33 229 712 382

Tổng phát sinh Có : 29 733 139 667

**Số dư Có cuối năm : 81 356 882 901**

Ngày..... Tháng..... Năm.....

Người ghi sổ  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng  
( Ký, ghi rõ họ tên )

( Trích Sổ cái tài khoản 331 ( Phải trả người bán ) năm 2009 – Vinaship

Nguồn : Phòng Tài chính Kế toán – Công ty Vinaship )

Sau khi in sổ và kiểm tra, đối chiếu số liệu với chứng từ gốc và giữa các sổ với nhau, nếu phát hiện ra sai sót, kế toán tiến hành việc điều chỉnh số liệu cho chính xác, đầy đủ với thực tế phát sinh.

**\* Khóa sổ kế toán thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian để lập bảng cân đối kế toán :**

Kế toán phải chọn các bút toán kết chuyển, Phần mềm kế toán sẽ tiến hành khóa các sổ chi tiết, bảng tổng hợp chi tiết, sổ cái... tự động thực hiện các bút toán kết chuyển để làm căn cứ cho việc lập BCDKT. Thao tác trên phần mềm như sau :

Vào phân hệ Kế toán tổng hợp → Cập nhật số liệu → Khai báo các bút toán kết chuyển tự động.

*Giao diện phần mềm kế toán thể hiện như sau :*



*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán  
tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship*

Kế toán tiến hành khai báo các bút toán kết chuyển theo thứ tự. Sau đó vào mục “Bút toán kết chuyển tự động” đánh dấu chọn các bút toán cần kết chuyển, máy tính sẽ tự động kết chuyển các bút toán đó.

*Giao diện phần mềm kế toán được thể hiện như sau :*

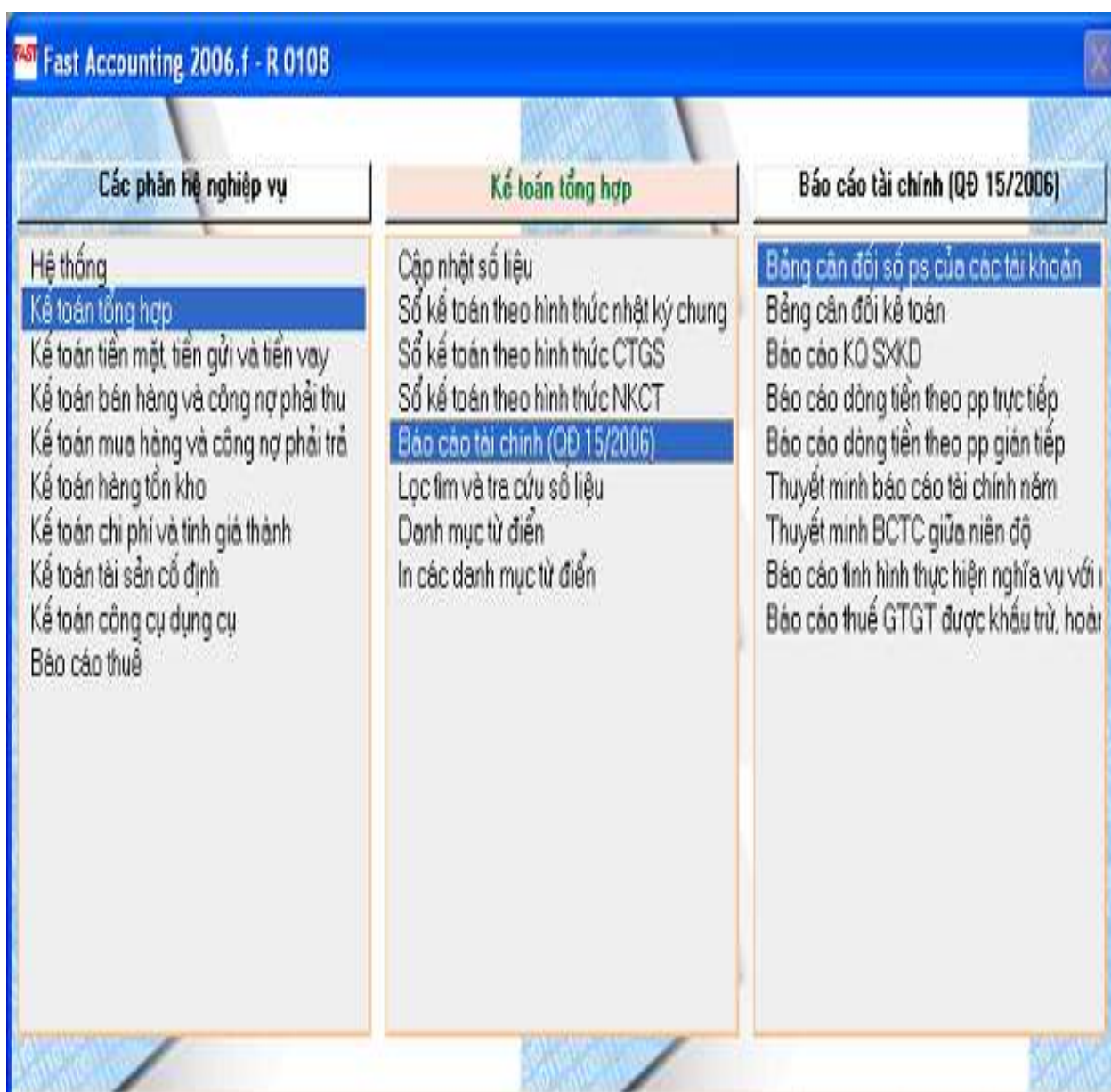
Tag	Stt	Ten bt	Tk_no	Tk_co	Loai kc	So_ct01	So_ct02	So_ct03	So_ct04	So_ct05	So_ct06	So_ct07	So_ct08
x	1	Kết chuyển chi phí NVLT	154	621	Co->No								
x	2	Kết chuyển chi phí NVLT	154	622	Co->No								
x	3	Kết chuyển chi phí SXK	154	627	Co->No								
x	4	Kết chuyển chi phí SXKC	155	154	Co->No								
x	5	Kết chuyển chiết khấu T	511	521	Co->No								
x	6	Kết chuyển hàng bán bị	511	532	Co->No								
x	7	Kết chuyển giám giá hời	511	531	Co->No								
	8	Kết chuyển doanh thu	511	911	No->Co								
	9	Kết chuyển giá vốn	911	632	Co->No								
	10	Kết chuyển doanh thu h	515	911	No->Co								
	11	Kết chuyển chi phí TC	911	635	Co->No								
	12	Kết chuyển chi phí bán h	911	641	Co->No								
	13	Kết chuyển chi phí QLD	911	642	Co->No								
	14	Kết chuyển thu nhập kh	711	911	No->Co								
	15	Kết chuyển chi phí khác	911	811	Co->No								

**\* Lập Bảng cân đối số phát sinh :**

Bảng cân đối số phát sinh cũng do phần mềm tự động làm. Thao tác trên máy tính như sau :

Vào phân hệ Kế toán tổng hợp -> Báo cáo tài chính ( QĐ 15/2006 ) -> Bảng cân đối số phát sinh của các tài khoản.

*Giao diện phần mềm kế toán thể hiện như sau :*





*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán  
tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship*

**Biểu số 2.14 :**

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

## BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/12/2009

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	3 785 302 609		10 715 619 120	11 675 504 729	2 825 417 000	
112	Tiền gửi ngân hàng	10 106 829 701		192 281 986 786	143 149 022 061	59 239 794 426	
128	Đầu tư ngắn hạn khác	2 000 000 000				2 000 000 000	
131	Phải thu khách hàng	9 938 184 343	8 985 747 659	75 997 055 648	85 087 002 183	6 587 465 279	14 724 975 130
133	Thuế GTGT được khấu trừ	3 263 814 266		1 080 200 296	348 957 499	3 995 057 063	
136	Phải thu nội bộ	6 880 841 809		1 279 385 226	110 000 000	8 050 227 035	
138	Phải thu khác	6 551 688 691	424 216 966	591 493 328	7 487 504 623	1 468 953 261	2 237 492 831
141	Tạm ứng	7 035 722 986	35 000 000	3 439 249 098	3 421 537 217	7 053 434 867	35 000 000
142	Chi phí trả trước ngắn hạn	1496 663 776	120 087 988	3 055 542 773	3 974 620 788	457 497 773	
144	Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	45 041 064		14 845 898 752	55 000 000	14 835 939 816	
152	Nguyên liệu, vật liệu	41 210 172 337		32 155 067 349	32 635 087 335	40 730 152 351	
154	Chi phí SXKD dở dang			43 580 437 972	43 580 437 972		
156	Hàng hóa	304 663 999		807 069 957	809 235 109	302 498 797	
211	Tài sản cố định hữu hình	1 116 766 432 455		236 922 373 967		1 353 688 806 422	
213	Tài sản cố định vô hình	88 654 500				88 654 500	

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán  
tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship*

214	Hao mòn tài sản cố định		503 420 557 335	16 251 335 606			487 169 221 729
217	Bất động sản đầu tư	5 812 037 477				5 812 037 477	
228	Đầu tư dài hạn khác	21 220 883 125		1 060 240 000		22 281 123 125	
229	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		7 010 959 125				7 010 959 125
241	Xây dựng cơ bản dở dang	262 706 334 123		1 258 572 523	236 873 217 015	27 091 689 631	
311	Vay ngắn hạn		47 020 754 104	706 781 310	46 280 455 386		92 594 428 180
315	Nợ dài hạn đến hạn trả		54 307 500 000	8 284 520 000	43 136 000 000		89 158 980 000
331	Phải trả cho người bán	38 000 000	84 891 455 616	33 229 712 382	29 733 139 667	38 000 000	81 394 882 901
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	468 292 679	231 074 686	592 993 367	6 052 318 469	229 269 490	5 451 376 599
334	Phải trả công nhân viên		15 248 393 105	9 533 099 735	11 885 851 937		17 601 145 307
335	Chi phí phải trả	5 482 494 571		3 495 709 541	15 466 774 985		6 488 570 873
338	Phải trả, phải nộp khác	718 578 577	28 808 839 868	2 592 714 440	2 462 207 676	710 868 250	28 670 622 777
341	Vay dài hạn		442 744 500 000	44 484 480 000	9 311 875 000		407 571 895 000
351	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		232 061 365	4 225 000	480 895 000		708 731 365
411	Nguồn vốn kinh doanh		200 000 000 000				200 000 000 000
413	Chênh lệch tỷ giá		1 894 072 913	13 731 618 791	9 527 713 792	2 309 832 086	
414	Quỹ đầu tư phát triển		62 249 646 256		1 995 353 159		64 244 999 415
415	Quỹ dự phòng tài chính		6 684 210 491		997 676 579		7 681 887 070
421	Lãi chưa phân phối		36 737 206 558	86 571 976 033	91 034 994 189		41 200 224 714
431	Quỹ khen thưởng phúc lợi		4 874 349 053	20 700 000	997 676 580		5 851 325 633



*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán  
tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship*

511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			72 038 934 846	72 038 934 846		
515	Doanh thu hoạt động TC			588 007 907	588 007 907		
621	Chi phí NVL trực tiếp			57 563 980 867	57 563 980 867		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			12 847 517 604	12 847 517 604		
627	Chi phí sản xuất chung			8 373 119 818	8 373 119 818		
632	Giá vốn hàng bán			44 606 997 006	44 606 997 006		
635	Chi phí tài chính			11 036 173 461	11 036 173 461		
641	Chi phí bán hàng			1 556 025 919	1 556 025 919		
642	Chi phí quản lý DN			3 194 718 774	3 194 718 774		
711	Thu nhập khác			123 089	123 089		
811	Chi phí khác			297 499	297 499		
821	Chi phí thuế TNDN			5 357 502 816	5 357 502 816		
911	Xác định kết quả kinh doanh			155 208 335 557	155 208 335 557		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1 505 920 633 088</b>	<b>1 505 920 633 088</b>	<b>1 194 690 458 557</b>	<b>1 194 690 458 557</b>	<b>1 559 796 718 649</b>	<b>1 559 796 718 649</b>

*Ngày... Tháng... Năm...*

Người lập biểu  
( Ký, họ tên )

Kế toán trưởng  
( Ký, họ tên )

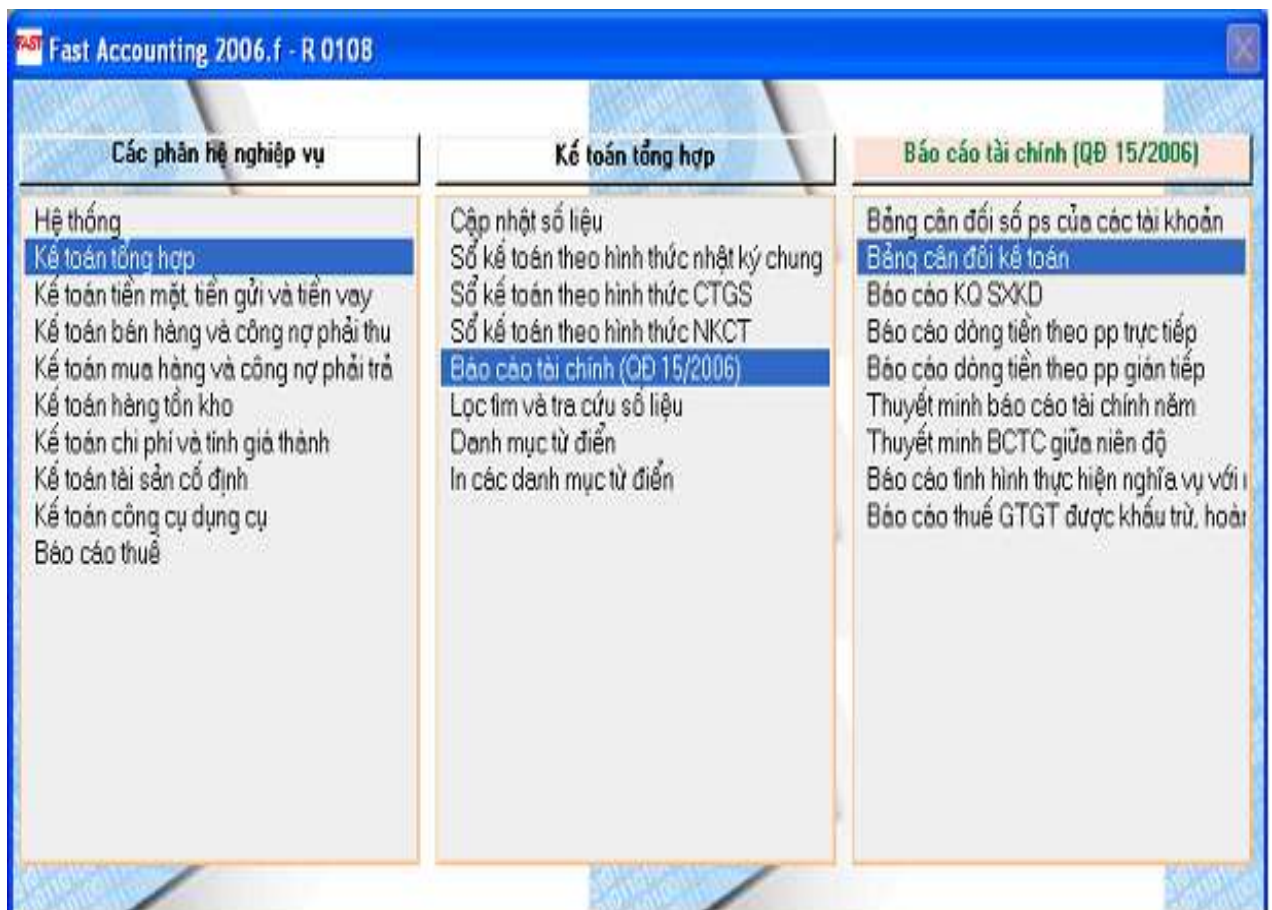
Giám đốc  
( Ký, họ tên )

*Bảng cân đối số phát sinh từ ngày 01/01/2009 đến 31/12/2009 của Vinaship  
( Nguồn : Phòng tài chính kế toán – Công ty Vinaship )*

Cuối cùng, phần mềm kế toán dựa vào số liệu trên các Sổ cái các tài khoản, Sổ tổng hợp chi tiết các tài khoản và Bảng cân đối số phát sinh để tự động lập BCDKT. Thao tác trên máy tính như sau :

Vào phân hệ Kế toán tổng hợp -> Báo cáo tài chính ( QĐ 15/2006 ) -> Bảng cân đối kế toán.

*Giao diện phần mềm kế toán thể hiện như sau :*



**Biểu số 2.14 :**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

*Đơn vị tính: Đồng*

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NGÀY 31/12/2009	NGÀY 01/01/2009
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>144.605.380.944</b>	<b>162.011.285.155</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>		<b>76.901.151.242</b>	<b>61.796.638.047</b>
1- Tiền	111	V.01	76.901.151.242	31.796.638.047
2- Các khoản tương đương tiền	112			30.000.000.000
<b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>2.000.000.000</b>	-
1- Đầu tư ngắn hạn	121		2.000.000.000	-
<b>III- Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>12.936.319.361</b>	<b>38.372.183.398</b>
1- Phải thu của khách hàng	131		6.587.465.279	29.571.919.545
2- Trả trước cho người bán	132		38.000.000	4.000.439.768
3- Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		4.131.032.571	-
5- Các khoản phải thu khác	135	V.03	2.179.821.511	4.799.824.085
6- Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>41.032.651.148</b>	<b>44.427.897.237</b>
1- Hàng tồn kho	141	V.04	41.032.651.148	44.427.897.237
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11.735.259.193</b>	<b>17.414.566.473</b>
1- Chi phí trả trước ngắn hạn	151		457.497.773	10.035.991.776
2- Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.995.057.063	125.212.464
3- Thuế và các khoản thuế phải thu Nhà nước	154	V.05	229.269.490	395.185.292
5- Tài sản ngắn hạn khác	158		7.053.434.867	6.858.176.941
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>918.701.624.765</b>	<b>533.979.628.321</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.919.194.464</b>	<b>103.209.700</b>
1- Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	103.209.700
2- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		720.437.819	-
3- Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	3.198.756.645	-

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán  
tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship*

4- Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>899.333.788.862</b>	<b>493.657.813.418</b>
1- Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	872.213.580.445	493.583.543.655
- Nguyên giá	222		1.353.688.806.422	957.514.646.997
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(481.475.225.977)	(463.931.103.342)
2- Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		-
3- Tài sản cố định vô hình	227	V.10	28.518.786	74.269.763
- Nguyên giá	228		88.654.500	116.699.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(60.135.714)	(42.429.737)
4- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	27.091.689.631	-
<b>III- Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.11</b>	<b>178.177.439</b>	<b>759.381.203</b>
- Nguyên giá	241		5.812.037.477	5.812.037.477
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(5.633.860.038)	(5.052.656.274)
<b>IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>15.270.164.000</b>	<b>39.459.224.000</b>
3- Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	22.281.123.125	49.170.183.125
4- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(7.010.959.125)	(9.710.959.125)
<b>V- Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	-
1- Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
2- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270=100+200)	<b>270</b>		<b>1.063.306.705.709</b>	<b>695.990.913.476</b>

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NGÀY 31/12/2009	NGÀY 01/01/2009
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>746.638.100.963</b>	<b>395.097.933.826</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>327.488.730.431</b>	<b>209.638.103.162</b>
1- Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	181.753.408.180	40.976.400.000
2- Phải trả người bán	312		71.429.111.295	63.232.871.310
3- Người mua trả tiền trước	313		14.724.975.130	12.446.742.683
4- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	5.451.376.599	2.129.713.626
5- Phải trả công nhân viên	315		17.601.145.307	30.133.422.667
6- Chi phí phải trả	316	V.17	6.488.570.873	1.983.835.424
7- Phải trả nội bộ	317			-

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán  
tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship*

9- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	20.040.143.047	58.735.117.452
10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>429.149.370.532</b>	<b>185.459.830.664</b>
1- Phải trả dài hạn người bán	331		9.965.771.606	-
2- Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		-
3- Phải trả dài hạn khác	333		10.902.972.561	-
4- Vay và nợ dài hạn	334	V.20	407.571.895.000	185.007.100.000
6- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		708.731.365	452.730.664
7- Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>316.668.604.746</b>	<b>300.892.979.650</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>310.817.279.113</b>	<b>294.171.256.192</b>
1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
6- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(2.309.832.086)	-
7- Quỹ đầu tư phát triển	417		64.244.999.415	62.249.646.256
8- Quỹ dự phòng tài chính	418		7.681.887.070	6.684.210.491
9- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
10- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		41.200.224.714	25.237.399.445
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>5.851.325.633</b>	<b>6.721.723.458</b>
1- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		5.851.325.633	6.721.723.458
2- Nguồn kinh phí	432		-	-
3- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.063.306.705.709</b>	<b>695.990.913.476</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NGÀY 31/12/2009	NGÀY 01/01/2009
1- Tài sản thuê ngoài		V.24		
4- Nợ khó đòi đã xử lý (VND)			303.509.700	186.440.000
5- Ngoại tệ các loại (USD)			2.559.487,54	1.023.067,91
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

( Nguồn : Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Vinaship 2009 )

**\*Kiểm tra, ký duyệt :** Sau khi lập xong BCDKT, người lập bảng cùng với kế toán trưởng kiểm tra, đối chiếu lại lần nữa cho đúng và phù hợp. Cuối cùng, người có trách nhiệm và kế toán trưởng trình giám đốc ký duyệt.

Như vậy công ty đã tiến hành lập BCDKT theo đúng chế độ kế toán hiện hành.

Bảng cân đối kế toán của công ty cũng như các báo cáo tài chính khác của công ty năm 2009 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Delloite Việt Nam.

### **2.3. Thực tế công tác phân tích BCDKT tại công ty Cổ phần vận tải biển Vinaship :**

Sau khi hoàn thành việc lập Bảng cân đối kế toán, trình giám đốc ký duyệt và phê chuẩn, Bảng cân đối kế toán cùng với các báo cáo tài chính khác sẽ được tiến hành kiểm toán để sau đó nộp lên các cơ quan chức năng và công bố công khai trên các phương tiện đại chúng để các cổ đông, nhà đầu tư và những người quan tâm thấy được tình hình hoạt động của công ty. Từ đó có những phương án đầu tư thích hợp.

Đối với nội bộ doanh nghiệp, sau khi hoàn thành công tác lập Báo cáo tài chính nói chung, Bảng cân đối kế toán nói riêng, Kế toán trưởng và những người có nhiệm vụ tiến hành phân tích báo cáo tài chính nói chung, bảng cân đối kế toán nói riêng để theo dõi tình hình hoạt động của công ty và rút ra những giải pháp cho những tồn tại và khó khăn, đề ra phương hướng kinh doanh cho giai đoạn tới, nhằm phát triển kinh doanh, tăng lợi nhuận...

*Công ty tiến hành phân tích các chỉ tiêu sau :*

#### **Biểu số 2.15 :**

Chỉ tiêu	Năm 2007		Năm 2008		Năm 2009	
	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)
Doanh thu Vận tải biển	563.467.939.518	86,37	791.405.148.945	87,98	567.559.598.840	86,07
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	91.966.450.800	13,63	108.105.989.504	12,02	91.823.680.062	13,93
-Đại lý cho Container	69.888.713.825	10,71	102.172.320.254	11,36	69.340.614.298	10,52
-Hoạt động khác	22.077.736.975	2,92	5.933.669.250	0,66	22.483.065.764	3,41
<b>Tổng cộng</b>	<b>462.310.485.508</b>	<b>100</b>	<b>899.511.138.449</b>	<b>100</b>	<b>659.383.278.902</b>	<b>100</b>

*Cơ cấu doanh thu Vinaship qua các năm 2007,2008,2009.*

*( Nguồn : Phòng tài chính kế toán - Công ty Vinaship )*



Dựa vào bảng chỉ tiêu trên có thể thấy hoạt động vận tải biển vẫn là hoạt động kinh doanh mang lại doanh thu chính cho công ty : Năm 2007, doanh thu vận tải là 563.467.939.518đ, chiếm 86,37% tổng doanh thu, năm 2008 là 791.405.148.945đ, chiếm 87,98% tổng doanh thu và năm 2009 doanh thu vận tải là 567.559.598.840đ, chiếm 86,07% tổng doanh thu, tiếp đến là hoạt động container, chiếm trên 10% tổng doanh thu, các hoạt động khác chiếm tỷ lệ nhỏ, nhưng cũng góp phần đáng kể vào doanh thu của công ty, nhất là trong năm 2009, tỷ lệ đóng góp vào doanh thu của các hoạt động khác như kinh doanh kho bãi, cho thuê văn phòng, mua bán ký gửi hàng hóa.... Tăng lên 3,41% trong khi tỷ lệ này ở năm 2007 là 2,92% và năm 2008 là 0,66%, chứng tỏ trong năm 2009 công ty đã quan tâm hơn đến việc mở rộng các hoạt động kinh doanh khác và thu được hiệu quả.

**Biểu số 2.16 :**

*Đơn vị tính : đồng*

STT	Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009
1	Tổng giá trị tài sản	705.294.956.124	162.011.285.155	144.605.380.944
2	Doanh thu thuần	644.722.191.581	899.511.138.449	659.383.278.902
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	100.797.059.161	81.578.016.316	11.335.649.792
4	Lợi nhuận khác	389.505.025	(125.737.244)	13.975.384.611
5	Tổng lợi nhuận trước thuế	101.186.564.186	81.452.279.072	25.311.034.403
6	Lợi nhuận sau thuế	101.186.564.186	81.378.870.909	19.953.531.587
7	Tỷ suất sinh lợi trên vốn cổ phần (ROE)	8,9%	27,0%	6,3%
8	Thu nhập mỗi cổ phần (EPS)	5.059	4.069	998
9	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức:	20%	20%	-

*Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2007, năm 2008 và năm 2009 của Vinaship*

*( Nguồn : Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Vinaship 2007,2008,2009 )*

Nhìn vào bảng chỉ tiêu trên ta có thể thấy tổng tài sản của công ty năm 2008 là 162.011.285.155đ và 2009 là 144.605.380.944đ, thấp hơn rất nhiều so với giá trị 705.294.956.124đ năm 2007. Doanh thu thuần cũng giảm mạnh. Tuy năm 2008 doanh thu thuần cao nhất trong 3 năm với giá trị 899.511.138.449đ nhưng lợi nhuận khác lại bị âm 125.737.244đ. Năm 2009, lợi nhuận kiếm được từ các hoạt động khác của công ty tăng khá cao : 13.975.384.611đ, trong khi năm 2007 là 389.505.025đ , cho thấy tuy hoạt động vận tải, xếp dỡ, container đang trong tình trạng khó khăn, công ty vẫn có phương án lợi nhuận từ các hoạt động khác, khiến cho công ty không bị lỗ dù lợi nhuận sau thuế năm 2009 là 19.953.531.587đ cũng không thể tăng cao hơn 2007 và 2008.

Dựa vào các báo cáo tài chính theo quý của công ty, do phải chịu khoản lỗ gần 17,35 tỷ đồng vào quý II/2009 nên mặc dù quý III công ty lãi hơn 18 tỷ đồng và quý IV lãi gần 17,75 tỷ đồng nhưng LNST cả năm 2009 đạt 19,95 tỷ đồng tương đương giảm 75,48% so với mức 81,38 tỷ đồng năm 2008.

Tính riêng quý IV, công ty đạt 186,44 tỷ đồng doanh thu và 17,75 tỷ đồng LNST. So với mức 4,93 tỷ đồng LNST đạt được cùng kỳ năm 2008, LNST năm 2009 tăng 259,75%.

Tổng doanh thu công ty đạt được cả năm 2009 là 659,38 tỷ đồng, giảm 26,7% so với mức 899,51 tỷ đồng doanh thu đạt được năm 2008. So với kế hoạch 635 tỷ đồng, doanh thu năm 2009 của công ty vượt 3,84%.

Tổng LNTT năm 2009 của công ty là 25,31 tỷ đồng tương đương vượt 26,55% so với kế hoạch 20 tỷ đồng LNTT đã được ĐHCĐ thông qua.

Chỉ tiêu Tỷ suất sinh lời trên vốn cổ phần giảm còn 6,3% so với năm 2007 và 2008 cho thấy trong năm 2009 công ty sử dụng vốn cổ phần chưa hiệu quả, lợi nhuận sinh ra từ vốn cổ phần không cao.

Chỉ tiêu thu nhập trên mỗi cổ phiếu năm 2009 cũng giảm mạnh so với 2 năm trước đó, chỉ còn 998đ/ cổ phiếu trong khi năm 2007, lợi nhuận kiếm được trên mỗi cổ phiếu là 5.059đ và năm 2008 là 4.069đ cho thấy giá trị của cổ phiếu Vinaship trong năm 2009 đã giảm.



### **CHƯƠNG III : MỘT SỐ ĐỀ XUẤT NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BCDKT CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP.**

#### **3.1. Những ưu điểm và hạn chế trong công tác lập và phân tích BCDKT tại công ty cổ phần vận tải biển Vinaship:**

Để đáp ứng được nhu cầu, xu thế phát triển và yêu cầu của nền kinh tế thị trường, nhất là trong giai đoạn kinh tế hồi phục sau khủng hoảng. Các nhà quản lý đòi hỏi phải có các thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời về tình hình tài chính của doanh nghiệp mình để đưa ra được các quyết định đúng đắn nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, công tác kế toán trong doanh nghiệp là một trong những công cụ quản lý hiệu quả nhất trong việc theo dõi tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Tổ chức kế toán tốt luôn là một trong những yếu tố giúp doanh nghiệp đảm bảo được vị thế của mình trên thị trường, nhất là trong xu thế thị trường cạnh tranh hiện nay. Vì vậy, cùng với sự phát triển của doanh nghiệp, công tác kế toán luôn được ưu tiên hàng đầu.

Trong quá trình thực tập tại công ty Cổ phần vận tải biển Vinaship, em đã nhận thức được công tác lập và phân tích báo cáo tài chính nói chung và bảng cân đối kế toán nói chung có những ưu, nhược điểm sau:

#### **3.1.1. Những ưu điểm :**

- Để giảm bớt công sức và thời gian cho nhân viên kế toán, công ty sử dụng phần mềm kế toán và công tác xử lý thông tin, bổ sung cho yêu cầu quản lý kịp thời, chính xác.

- Đội ngũ nhân viên kế toán của công ty chuyên nghiệp, có đầy đủ kiến thức, kỹ năng làm việc, được phân chia công việc, quản lý theo từng phân hành và có sự liên kết, kiểm tra đôi chiều lẫn nhau.

- Công tác kế toán tại công ty được cập nhật đầy đủ và kịp thời, tuy công ty có chi nhánh ở nhiều tỉnh khác nhưng việc chuyển chứng từ từ các chi nhánh, bộ

phận của công ty được tiến hành nửa tháng 1 lần, kịp thời cập nhật các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- Công tác kiểm tra ghi chép và nhập dữ liệu cho đến khâu lập báo cáo tài chính đều được diễn ra một cách chặt chẽ, có khoa học. Tất cả các nghiệp vụ đều được các kế toán kiểm tra, đối chiếu lẫn nhau, sau đó là phó phòng và kế toán trưởng kiểm tra, trình giám đốc ký duyệt.

- Công ty hoàn thành việc lập báo cáo tài chính, nộp cho các cơ quan chức năng và được công khai trên các phương tiện thông tin đầy đủ, kịp thời.

- Công ty có tài khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm, hỗ trợ nhân viên dự phòng mất việc do lạm phát, suy thoái và khủng hoảng kinh tế.

### **3.1.2. Những hạn chế :**

Việc lập và phân tích BCKT tuy đã được tiến hành theo quy trình hợp lý và đầy đủ, tuy nhiên, vẫn còn tồn tại 1 số hạn chế sau :

- Trong công tác kế toán nói chung, mặc dù sử dụng khá đầy đủ các chứng từ liên quan đến vốn bằng tiền như phiếu thu, phiếu chi, giấy đề nghị tạm ứng, giấy đề nghị thanh toán,...nhưng mẫu phiếu thu, phiếu chi chưa nhất quán với sổ sách kế toán. Trong khi sổ sách sử dụng trong công ty được áp dụng mẫu ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính thì mẫu phiếu thu, phiếu chi lại áp dụng theo mẫu ban hành theo quyết định số 1141-BTC/11-96, ngoài ra sổ quỹ lại ghi bằng tay, chưa nhất quán với sổ sách kế toán trong công ty.
- Việc phân tích các chỉ tiêu chỉ được tiến hành 1 cách sơ bộ, không có sự chuẩn bị và các bước tiến hành, việc phân tích báo cáo tài chính còn sơ sài và chưa có kết quả cao.
- Công tác phân tích BCTC chưa thực sự kỹ lưỡng và đầy đủ, chưa tiến hành phân tích đi sâu vào cơ cấu tài sản và nguồn vốn để thấy rõ sự biến động của từng chỉ tiêu cũng như chưa phân tích được những chỉ tiêu quan trọng đối

với công tác phân tích báo cáo tài chính nói chung, phân tích bảng cân đối kế toán nói riêng.

- Việc phân tích BCTC chưa có sự liên hệ, đối chiếu, so sánh với toàn ngành để thấy được sự phát triển và tình hình kinh doanh của công ty trên thị trường chung.

### **3.2. Một số đề xuất nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần vận tải biển Vinaship :**

Qua quá trình thực tập tại Công ty Vận tải biển Vinaship, thấy được tình hình thực tế cũng như những ưu, nhược điểm trong công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty. Em xin mạnh dạn đưa ra những ý kiến sau nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần vận tải biển Vinaship :

#### **Ý kiến thứ nhất : Hoàn thiện công tác phân tích BCDKT và phân tích BCTC**

Công ty nên xác định trình tự tổ chức công tác phân tích Báo cáo tài chính nói chung, Bảng cân đối kế toán nói riêng một cách khoa học, đi sâu phân tích cơ cấu và sự biến động của Tài sản và Nguồn vốn, so sánh với các chỉ tiêu của các công ty cùng ngành.

Công tác phân tích Bảng cân đối kế toán và báo cáo tài chính cần phải chi tiết và đi sâu hơn nữa, đòi hỏi người phân tích phải có trình độ chuyên môn cao. Vì vậy công ty cần phải thực sự coi trọng công tác phân tích báo cáo tài chính, tiến hành một cách chi tiết và cụ thể hơn.

Muôn vậy, khi tiến hành phân tích bảng cân đối kế toán cần có một quy trình thực hiện khoa học và đầy đủ. Cụ thể như sau :

Bước 1 : Xác định mục tiêu, các chỉ tiêu cần phân tích :

Dựa vào tính chất hoạt động kinh doanh của công ty , các thông tin sẵn có từ các báo cáo tài chính và thông tin từ ban giám đốc, xác định mục đích phân tích báo cáo tài chính nói chung và bảng cân đối kế toán nói riêng.

Bước 2 : Chuẩn bị đầy đủ tài liệu phục vụ cho việc phân tích, cụ thể là bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh và các tài liệu có liên quan cần thiết.

- Lựa chọn phương pháp phân tích phù hợp

- + Phương pháp so sánh
- + Phương pháp số chênh lệch
- + Phương pháp thay thế liên hoàn

Bước 3 : Tiến hành phân tích bảng cân đối kế toán.

Trên cơ sở nguồn số liệu và mục tiêu phân tích, bộ phận phân tích cần xây dựng hệ thống các chỉ tiêu cần phân tích sao cho phù hợp với điều kiện và bám sát các tiêu chí cần phân tích, đặc biệt là các vấn đề phát sinh bất thường, các chỉ tiêu quan trọng phản ánh thực tế các vấn đề của công ty.

Ngoài một số chỉ tiêu công ty đã phân tích, công ty cần tiến hành phân tích chi tiết hơn về cơ cấu tài sản và nguồn vốn. Có thể sử dụng bảng chỉ tiêu sau :

**Biểu số 3.1 :**

***Bảng phân tích cơ cấu và sự biến động của tài sản tại công ty Vận tải biển Vinaship năm 2009.***

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số cuối năm		Chênh lệch số cuối năm/đầu năm ( ± )	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
A.Tài sản ngắn hạn	162.011.285.155	23,28	144.605.380.944	13,6	-17.405.904.211	-10,74
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	61.796.638.047	8,88	76.901.151.242	7,23	+15.104.513.195	24,44
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	0	2.000.000.000	0,19	+2.000.000.000	-
III- Các khoản phải thu	38.372.183.398	5,5	12.936.319.361	1,22	-25.435.864.037	-66,29
IV. Hàng tồn kho	44.427.897.237	6,39	41.032.651.148	3,86	-3.395.246.089	-7,64
V- Tài sản ngắn hạn khác	17.414.566.473	2,6	11.735.259.193	1,1	-5.679.307.280	-32,6

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán  
tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship*

B- TÀI SẢN DÀI HẠN	533.979.628.321	76,72	918.701.624.765	86,4	+384.721.996.444	72,05
I- Các khoản phải thu dài hạn	103.209.700	0,01	3.919.194.464	0,37	+3.815.984.764	3697
II- Tài sản cố định	493.657.813.418	70,93	899.333.788.462	84,58	+405.675.975.444	82,18
III- Bất động sản đầu tư	759.381.203	0,11	178.177.439	0,02	-581.203.764	-76,54
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	39.459.224.000	5,67	15.270.164.000	1,44	-24.189.060.000	-61,3
V- Tài sản dài hạn khác	-	0	-	0	-	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	695.990.913.476	100	1.063.306.705.709	100	+367.315.792.223	52,78

*( Nguồn : Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Vinaship 2009 )*

Nhìn vào bảng chỉ tiêu trên ta có thể thấy tài sản lưu động ( hay tài sản ngắn hạn ) của công ty giảm 10,74% tương ứng với 17.405.904.211đ, nguyên nhân chủ yếu là do các khoản phải thu giảm 25.435.864.037đ, tương đương 66,29%, trong khi đó tiền và các khoản tương đương tiền lại tăng 24,44%, ứng với 15.104.513.195đ, hàng tồn kho giảm 3.395.246.089đ ứng với 7,64% và tài sản ngắn hạn khác giảm 32,61% so với giá trị đầu năm. Sự chuyển biến của tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn ảnh hưởng đến khả năng ứng phó đối với các khoản nợ đến hạn, chỉ tiêu này tăng so với đầu năm chứng tỏ công ty đã có sự chuẩn bị tốt hơn trong việc thanh toán các khoản nợ đến hạn. Chỉ tiêu hàng tồn kho giảm cho thấy giá trị vốn dự trữ trong doanh nghiệp giảm.

Các khoản phải thu giảm cho thấy khả năng chiếm lĩnh thị trường và tình hình kinh doanh của công ty có phần giảm hơn trong năm. Tuy vậy, việc phân tích chỉ tiêu này còn phải chịu ảnh hưởng của khả năng thanh toán của khách hàng và chính sách tín dụng của doanh nghiệp với khách hàng. Nếu chính sách tín dụng của công ty là dài hạn và khách hàng không có khả năng thanh toán nhanh thì chỉ tiêu này giảm cho thấy tình hình kinh doanh của doanh nghiệp có chiều hướng đi xuống. Trong tình hình này, doanh nghiệp nên có những chính sách tìm khách hàng và thu hút khách hàng, mở rộng kinh doanh, nâng cao chất lượng dịch vụ... cải thiện tình hình kinh doanh.

Đối với tài sản dài hạn, chỉ tiêu tài sản cố định tăng 405.675.975.444đ, tương ứng với 82,18%, trong khi đó, bất động sản đầu tư và các khoản đầu tư tài chính dài hạn giảm với tỷ lệ lớn, lần lượt là 76,54% và 61,3%. Điều này cho thấy doanh nghiệp đã quan tâm đầu tư tăng năng lực sản xuất kinh doanh, tiến hành đầu tư vào tài sản cố định, cụ thể là việc mua thêm 2 con tàu : Baltic ranger và Mercury Frontier ( sau đổi tên thành Vinaship Diamond và Vinaship Pearl ) để tăng năng lực cho đội tàu của công ty cũng như hoạt động vận tải biển, ngoài ra việc đầu tư vào tài sản dài hạn còn là để phát triển hoạt động khác như cho thuê văn phòng, đại lý tàu biển, kinh doanh kho vận, đại lý ký gửi.....( có thể thấy khi nhìn vào chỉ tiêu doanh thu hoạt động khác trên bảng cơ cấu doanh thu Vinaship). Có thể thấy, các khoản phải thu dài hạn tăng rất lớn nhưng hoàn toàn là các khoản phải thu nội bộ và vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc, khoản phải thu dài hạn của khách hàng ở đầu năm đã được thu hồi hết, chứng tỏ chính sách thu hồi nợ của công ty tương đối tốt.

**Biểu số 3.2 :**

***Bảng phân tích cơ cấu và sự biến động nguồn vốn tại công ty Vận tải biển  
Vinaship năm 2009***

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số cuối năm		Chênh lệch số cuối năm/đầu năm (±)	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
A- NỢ PHẢI TRẢ	395.097.933.826	56,77	746.638.100.963	70,22	+351.540.167.137	88,97
I- Nợ ngắn hạn	209.638.103.162	30,12	327.488.730.431	30,8	+117.850.627.269	56,21
II- Nợ dài hạn	185.459.830.664	26,65	429.149.370.532	40,36	+243.689.539.868	131,4
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	300.892.979.650	43,23	316.668.604.746	29,78	+15.775.625.096	5,24
I- Vốn chủ sở hữu	294.171.256.192	42,27	310.817.279.113	29,23	+16.646.022.921	5,66
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	6.721.723.458	0,96	5.852.325.633	0,55	-869.397.825	-12,93
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	695.990.913.476	100	1.063.306.705.709	100	+367.315.792.233	52,78

( Nguồn : Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Vinaship 2009 )

Nhìn vào bảng cơ cấu nguồn vốn của Vinaship năm vừa qua, có thể thấy Nợ phải trả của công ty tăng với tỷ lệ rất cao : 88,97% tương đương 351.540.167.137đ, có điều này là do Nợ ngắn hạn tăng 117.850.627.269đ, tăng 56,21% so với giá trị đầu năm và Nợ dài hạn tăng 243.689.539.868đ, ứng với 131,4% cho thấy để mở rộng quy mô kinh doanh, doanh nghiệp đã huy động cả nguồn vốn ngắn hạn hơn 147 tỷ đồng và dài hạn hơn 200 tỷ đồng để tài trợ cho việc mua sắm TSCĐ. Điều đáng nói là công ty sử dụng Nợ ngắn hạn để đầu tư vào tài sản cố định tương đối lớn. Có thể thấy công ty chưa đảm bảo thực hiện nguyên tắc sử dụng vốn. Việc tài trợ này có thể gây ra sự nguy hiểm về mặt tài chính cho công ty nếu như công ty không có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ này khi đến hạn.

Về Vốn chủ sở hữu: trong năm, chỉ tiêu Vốn chủ sở hữu có tăng lên, chứng tỏ công ty làm ăn có lãi nhưng lại chỉ tăng với tỷ lệ nhỏ: 5,24%, tương ứng 15.775.625.096đ, hầu như không đáng kể so với tỷ lệ tăng của Nợ phải trả, điều này cho thấy mức độ phụ thuộc về tài chính của công ty đang có xu hướng tăng cao, công ty sẽ gặp khó khăn trong tương lai khi các khoản nợ ngắn hạn đến hạn trả. Vì vậy trong thời gian tới công ty nên chú ý tìm nguồn để trả các khoản nợ ngắn hạn đến hạn trả.

Xét cả 2 bảng chỉ tiêu Tài sản và Nguồn vốn, ta thấy, Nguồn vốn chủ sở hữu là 316.668.604.746đ, nhỏ hơn rất nhiều so với Tài sản đang sử dụng : 1.063.306.705.709đ, chứng tỏ doanh nghiệp hiện đang phụ thuộc vào bên ngoài. Song, nguồn vốn cố định = Nguồn vốn chủ sở hữu + Nợ dài hạn ( 745.817.975.278đ) lại lớn hơn rất nhiều so với tài sản lưu động, do vậy mà nguồn vốn thường trực trong năm cao, thể hiện khả năng thanh toán của công ty nhìn chung là tốt. Các khoản phải thu ( không tính đến các khoản phải thu nội bộ và vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc ) là 12.936.319.361đ, nhỏ hơn Nợ phải trả (746.638.100.963đ ), cho thấy doanh nghiệp đang đi chiếm dụng vốn nhiều hơn.

Để thấy rõ hơn tình hình tài chính, khả năng thanh toán và tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp, cần tiến hành phân tích các chỉ tiêu quan trọng sau :



**Biểu số 3.3 :**

***Các chỉ tiêu tài chính của công ty Vinaship***

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009
1	<b>Cơ cấu tài sản</b>				
	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	21,52	23,28	13,6
	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	78,48	76,72	86,4
2	<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>				
	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	56,95	56,77	70,22
	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	43,05	43,23	29,78
3	<b>Khả năng thanh toán</b>				
	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,76	1,76	1,42
	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,34	0,29	0,24
4	<b>Tỷ suất lợi nhuận</b>				
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	14,38	11,69	1,88
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	15,68	9,05	3,03
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	33,4	27,05	6,30

*( Nguồn : Báo cáo tài chính năm 2007, 2008, 2009 đã kiểm toán của Vinaship )*

Tiến hành phân tích các chỉ tiêu trên trong 3 năm : 2007, 2008 và 2009 có thể rút ra nhận xét : Cơ cấu tài sản của doanh nghiệp đang chuyển dần từ ngắn hạn sang dài hạn. Tỷ lệ Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản của công ty trong năm 2009 giảm rõ rệt so với 2 năm trước đó (so với 2007 là 7,92% và so với 2008 là 9,68% ). Thay vào đó là Tỷ lệ Tài sản dài hạn/Tổng tài sản tăng lên với tỷ lệ tương ứng.

Chỉ tiêu Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn năm 2007 là 56,95%, năm 2008 là 56,77%, trong khi đó năm 2009, chỉ tiêu này bất ngờ tăng mạnh lên 70,22% cho thấy vốn kinh doanh bình quân mà DN sử dụng năm 2009 được hình thành từ vốn



nợ. Vốn chủ sở hữu chỉ chiếm 29,78% tổng nguồn vốn năm 2009, trong khi, chỉ tiêu này ở năm 2007 là 43,05%, và năm 2008 là 43,23%. Điều này cho thấy thực lực tài chính của công ty có xu hướng giảm mạnh, số vốn đi vay còn khá lớn. Tính chủ động trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty sẽ thấp, thể hiện rõ nhất qua số liệu năm 2009 với giá trị Nợ phải trả lên đến 746.638.100.963đ trong khi vốn chủ sở hữu chỉ có 316.668.604.746đ.

Chỉ tiêu khả năng thanh toán nhanh cho thấy mối quan hệ giữa các loại tài sản ngắn hạn có khả năng chuyển đổi nhanh thành tiền để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của công ty trong năm 2009 chỉ còn 0,24%, trong khi chỉ tiêu này ở năm 2007 là 0,34% và năm 2008 là 0,29%. Chỉ tiêu này giảm và nhỏ hơn 1 cho thấy công ty khó đáp ứng được yêu cầu về thanh toán các khoản nợ ngắn hạn đến hạn và quá hạn. Điều này có thể là không tốt với doanh nghiệp và có khả năng làm giảm uy tín của doanh nghiệp với các tổ chức tín dụng.

Chỉ tiêu khả năng thanh toán hiện hành phản ánh khả năng thanh toán chung của công ty, nó còn cho biết với toàn bộ tài sản hiện có doanh nghiệp có bảo đảm khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp hay không. Chỉ tiêu này trong năm 2009 giảm so với năm 2007 và 2008, ở mức 1,42%, trong khi ở năm 2007 và 2008 đều là 1,76% do trong năm 2009 công ty đã đi huy động thêm vốn từ bên ngoài. Tuy vậy, chỉ tiêu này vẫn lớn hơn 1 cho thấy doanh nghiệp vẫn có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

Phân tích tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản cho thấy hiệu quả quản lý và sử dụng tài sản của doanh nghiệp, tức là 1 đồng lợi nhuận được tạo ra từ bao nhiêu đồng tài sản. Nhìn vào chỉ tiêu phân tích cho thấy, tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản năm 2009 giảm rất mạnh so với 2 năm trước đó. Để thấy rõ hơn về tình hình sử dụng vốn và hiệu quả hoạt động của công ty, cần phải so sánh cả 3 chỉ tiêu về tỷ suất lợi nhuận. Trong 3 chỉ tiêu trên, chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu ( hay tỷ suất thu nhập của vốn cổ đông ) có tỷ lệ cao nhất. Điều đó chứng tỏ đòn bẩy tài chính của công ty đã có tác dụng tích cực nghĩa là công ty đã thành công

trong việc khuyếch đại lợi nhuận của Vốn chủ sở hữu. Tuy vậy, đòn bẩy tài chính giống như 1 con dao 2 lưỡi, nếu không sử dụng hợp lý sẽ mang lại kết quả trái chiều. Ngoài ra, chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu cũng khá cao, chứng tỏ việc kinh doanh của công ty có hiệu quả, thể hiện được uy tín của công ty với cổ đông và nhà đầu tư. Năm 2007, tỷ suất lợi nhuận của công ty khá cao, tuy nhiên, đến năm 2008 và 2009, các chỉ số này đột ngột giảm mạnh cho thấy lợi nhuận của công ty cũng suy giảm và tình hình hoạt động của công ty đang gặp 1 số khó khăn. Tuy nhiên, các chỉ số và tình hình tài chính vẫn nằm trong tầm kiểm soát của công ty.

Như vậy, qua việc phân tích các hệ số tài chính cho ta thấy được tình hình tài chính chung của công ty Cổ phần vận tải biển Vinaship trong năm 2009. Nợ phải thu là 12.936.319.361đ, chiếm 8,95% tổng tài sản ngắn hạn, cho thấy công ty đã thực hiện tốt việc thu hồi các khoản nợ. Nợ phải trả là 746.638.100.963đ, chiếm 70,22% Tổng nguồn vốn, thể hiện uy tín của công ty với các tổ chức tín dụng. Tuy nhiên, nếu công ty tiếp tục trong tình trạng chiếm dụng vốn như hiện nay sẽ mất đi tính chủ động trong kinh doanh và khi không đủ khả năng thanh toán các khoản nợ, doanh nghiệp sẽ lâm vào tình trạng không tốt. Vì vậy công ty cần có các biện pháp thanh toán kịp thời các khoản nợ để giữ được uy tín với khách hàng.

Bên cạnh việc phân tích các chỉ tiêu nội bộ doanh nghiệp, cần phải tiến hành phân tích, so sánh với các chỉ tiêu của các doanh nghiệp cùng ngành để thấy được vị thế của doanh nghiệp mình với các doanh nghiệp hoạt động cùng lĩnh vực nói riêng và thị trường nói chung, thấy được sức cạnh tranh cũng như tình hình tài chính của đối thủ cạnh tranh, từ đó đề ra được các phương án kinh doanh thu hút khách hàng, nâng cao vị thế của doanh nghiệp, nâng cao lợi nhuận kinh doanh.

*Dưới đây là một số chỉ tiêu tài chính quan trọng của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực vận tải biển :*

***Biểu số 3.4 :***

Mã	Vốn hóa TT (tỷVND) (16/04/2010)	DT 2009 (tỷ)	LNST 2009 (tỷ)	ROA 2009 (%)	ROE 2009 (%)	EPS 2009 (VND)
GMD	3.634	1.772	333	7,3	13,4	6.724
VIP	1.280	1.213	61	3	7	1.028
VSP	1.253	618	-360	-	-	-13.528
VSC	1.029	458	155	24,0	36,0	12.992
VTO	1.009	1.165	34	1	5	553
VST	860	1.283	78	2,8	15,2	1.502
VNA	514	717	19	1,86	6,3	998
VTV	448	1.335	25	5	17	3.646

***Một số chỉ tiêu tài chính của các công ty vận tải tiêu biểu***

( Nguồn : [www.cafef.vn](http://www.cafef.vn) )

Giá trị vốn hoá thị trường là thước đo qui mô của một công ty, là tổng giá trị thị trường của một công ty, được xác định bằng số tiền bỏ ra để mua lại toàn bộ công ty này trong điều kiện hiện tại. Giá trị vốn hoá thị trường tương đương với giá thị trường của cổ phiếu nhân với số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành. Qui mô và tốc độ tăng của giá trị vốn hoá thị trường là thước đo vô cùng quan trọng để đánh giá thành công hay thất bại của một công ty niêm yết công khai, nhìn vào bảng chỉ tiêu trên, có thể thấy so với các công ty cùng ngành, giá trị vốn hóa TT của Vinaship là thấp ( chỉ đứng trên VTV với giá trị 514 tỷ đồng ). Do vậy, giá trị cổ phiếu của Vinaship tương đối thấp, là một trong những “penny stock” trên thị trường cổ phiếu hiện nay.

Chỉ tiêu Doanh thu của Vinaship giữ vị trí thứ 6 so với các doanh nghiệp tiêu biểu trên bảng so sánh trên với giá trị 717 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế của Vinaship năm vừa qua tuy không bị lỗ nhưng tương đối thấp so với các doanh nghiệp cùng ngành. Cũng có cùng nhận xét như trên với các chỉ tiêu ROA ( Tỷ số lợi nhuận ròng/Tài sản : Đo lường khả năng sinh lời trên mỗi đồng tài sản của công ty ), ROE ( Tỷ số lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu : Đo lường khả năng sinh lời trên mỗi đồng vốn của cổ đông thường ) và EPS ( Lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu : Thể hiện khả năng kiếm lợi nhuận của doanh nghiệp trên mỗi cổ phiếu ).

Các chỉ tiêu trên khi so sánh với các doanh nghiệp cùng ngành, có thể thấy trung bình, Vinaship chỉ đứng vị trí thứ 6 - 7/8, cho thấy sức cạnh tranh và tình hình kinh doanh của công ty chưa tốt, cho dù trong năm 2009 khủng hoảng kinh tế gây ảnh hưởng đến mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp đều gặp phải khó khăn chung. Chính vì vậy, ban lãnh đạo công ty cần có các phương án và các kế hoạch cải thiện tình hình kinh doanh, tăng các chỉ số trên, nâng dần vị thế của mình trên thị trường.

**Ý kiến thứ hai : Hoàn thiện về chứng từ sử dụng trong công tác kế toán**

Công ty nên sử dụng mẫu Phiếu thu, Phiếu chi theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính thay thế cho mẫu Phiếu thu, phiếu chi đang sử dụng hiện nay để tạo ra sự thống nhất giữa sổ sách và chứng từ sử dụng.

*Biểu 3.5 và 3.6 Dưới đây là mẫu Phiếu thu, Phiếu chi theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC :*

**Biểu số 3.5:**

<b>CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP</b>		<b>Mẫu số 01 – TT</b>		
<b>SỐ 1 HOÀNG VĂN THỤ - HẢI PHÒNG</b>		(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)		
<b>PHIẾU THU</b>				
Ngày.....tháng.....năm.....				
				Quyển số:.....
				Số:.....
				Nợ:.....
				Có:.....
Họ và tên người nộp tiền: .....				
Địa chỉ:.....				
Lý do nộp:.....				
Số tiền: .....(Viết bằng chữ): .....				
.....				
Kèm theo:..... Chứng từ gốc:				
Ngày.....tháng.....năm....				
<b>Giám đốc</b>	<b>Kế toán trưởng</b>	<b>Người nộp tiền</b>	<b>Người lập phiếu</b>	<b>Thủ quỹ</b>
(Ký, họ tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ):.....				
+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng bạc, đá quý):.....				
+ Số tiền quy đổi:.....				

**Biểu số 3.6 :**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP		<b>Mẫu số 02 – TT</b>		
SỐ 1 HOÀNG VĂN THỤ - HẢI PHÒNG		(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)		
<b>PHIẾU CHI</b> Ngày.....tháng ..... năm.....				
				Quyển số:.....
				Số:.....
				Nợ: .....
				Có: .....
Họ tên người nhận tiền: .....				
Địa chỉ: .....				
Lý do chi: .....				
.....				
Số tiền: ..... (Viết bằng chữ) .....				
.....				
Kèm theo: ..... Chứng từ gốc .....				
..... Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ) .....				
Ngày.....tháng..... năm....				
<b>Giám đốc</b> (Ký, họ tên, đóng dấu)	<b>Kế toán trưởng</b> (Ký, họ tên)	<b>Thủ quỹ</b> (Ký, họ tên)	<b>Người lập phiếu</b> (Ký, họ tên)	<b>Người nhận tiền</b> (Ký, họ tên)
+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng bạc, đá quý):.....				
+ Số tiền quy đổi: .....				

### **Ý kiến thứ 3 : Công ty nên Tái cấu trúc nguồn vốn**

Sở dĩ tình hình kinh doanh của công ty có những suy giảm trên là vì năm 2009 là năm kinh tế Việt Nam cũng như rất nhiều nước đang phát triển bị ảnh hưởng nghiêm trọng của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, nên không chỉ Vinaship mà rất nhiều doanh nghiệp, hoạt động trên mọi lĩnh vực đều gặp phải những khó khăn về tài chính cũng như hoạt động kinh doanh. Mặc dù vậy, nền kinh tế đang trong xu thế hồi phục, năm tới sẽ là cơ hội cho doanh nghiệp cải thiện tình hình và khẳng định vị thế của mình trên thị trường.

Muốn vậy, doanh nghiệp cần phải có những giải pháp, phương án về tài chính cũng như hoạt động kinh doanh thích hợp với xu thế của nền kinh tế và phù hợp với khả năng của mình. Sau đây em xin mạnh dạn đưa ra một số giải pháp để tái cấu trúc nguồn vốn cho công ty :

Trong bối cảnh thị trường và nền kinh tế chung, cấu trúc nguồn vốn cũ đã không còn thích hợp, đây là cơ sở để doanh nghiệp tiến hành tái cấu trúc nguồn vốn một cách hợp lý nhằm tối ưu hóa lợi nhuận và phòng tránh rủi ro... thích nghi với bối cảnh nền kinh tế hậu khủng hoảng. Một cấu trúc nguồn vốn hợp lý phải đảm bảo sự hài hòa giữa vốn chủ sở hữu và các khoản nợ phải trả, có chi phí sử dụng vốn thấp và rủi ro chấp nhận được, phù hợp với điều kiện kinh doanh cụ thể của doanh nghiệp.

- Xét về mặt tài chính, tuy doanh nghiệp kinh doanh chưa bị lỗ nhưng lợi nhuận liên tục giảm khiến cho giá trị tài sản của doanh nghiệp bị giảm đi và tất yếu vốn chủ sở hữu cũng bị giảm theo. Nếu tình trạng đó tiếp tục diễn ra, vốn chủ sở hữu sẽ bị hao hụt nhanh chóng, vô hình chung khiến hệ số nợ ngày càng tăng lên và rủi ro tài chính cũng càng đe dọa sự tồn tại của doanh nghiệp. trong tình hình đó, giải pháp cần thiết là cần cắt bớt những chi phí không cần thiết, hạn chế khoản vay đầu tư vào những dự án chưa thu lời được ngay, tích cực tìm kiếm nhiều nguồn vốn có chi phí vốn thấp và thời gian vay dài, chấp nhận thu gọn ngành nghề, rút

bớt chi nhánh, đại lý thiếu hiệu quả, tìm mọi cách đẩy mạnh doanh thu bằng các chính sách thu hút khách hàng, tìm bạn hàng mới, giảm giá thành đầu vào... từng bước đưa cấu trúc nguồn vốn dần trở lại cân bằng.

- Có thể thấy để ứng phó với tình hình nền kinh tế khủng hoảng, hoạt động vận tải gặp khó khăn, công ty chuyển dịch đầu tư vào các hoạt động khác như cho thuê văn phòng, bất động sản, đại lý kho vận, container... Để phát triển tìm kiếm lợi nhuận từ các hoạt động này công ty đã huy động vốn để đầu tư vào tài sản cố định ( Có thể thấy trên bảng cơ cấu tài sản, tài sản dài hạn tăng với tỷ lệ cao ) mặc dù đã huy động tối đa nguồn vốn bên trong nhưng không thể đáp ứng được yêu cầu, doanh nghiệp buộc phải gia tăng huy động vốn từ bên ngoài. Cũng chính vì thế mà hệ số nợ phải trả của doanh nghiệp tăng cao, có thể làm DN mất kiểm soát trong trường hợp rủi ro xảy ra. Muốn giải quyết được vấn đề này, trước hết phải xây dựng 1 cơ cấu Nợ phải trả hợp lý. Cụ thể là giảm tỷ lệ Vay ngắn hạn, thay vào đó là Vay dài hạn. Các khoản vay dài hạn nên từ 5 năm đến 10 năm trở lên và có lãi suất thấp.

- Doanh nghiệp nên cân nhắc đối tượng đi vay : Các tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bạn và các nguồn vốn hỗ trợ là những đối tượng thích hợp để đi vay . Hiện nay các tổ chức tín dụng đang cho vay với lãi suất tương đối thấp, thêm vào đó, nhà nước đang có kế hoạch sử dụng nguồn vốn ODA để trợ giúp các doanh nghiệp sau thời kỳ hậu khủng hoảng kinh tế. Đặc điểm của nguồn vốn ODA này là lãi suất rất thấp và thời hạn cho vay dài ( trên 20 năm ). Doanh nghiệp nên tận dụng những cơ hội này để huy động vốn và từng bước tái cấu trúc Nợ phải trả cũng như nguồn vốn của mình.

- Bộ phận tài chính của doanh nghiệp phải thường xuyên theo dõi, báo cáo sự luân chuyển của dòng tiền trong doanh nghiệp, dự báo những khó khăn phát sinh và tham mưu cho ban lãnh đạo các phương án tránh rủi ro tài chính. Dần dần, doanh nghiệp phải bổ sung vốn chủ sở hữu thông qua tìm kiếm cổ đông chiến lược,



phát hành thêm cổ phiếu để cân bằng vốn chủ sở hữu và vốn nợ hoặc giảm dần các khoản nợ vay về giới hạn an toàn.

Bên cạnh đó cần có những biện pháp nâng cao năng lực thanh toán để giải quyết vấn đề Nợ ngắn hạn :

+ Vay dài hạn để trả nợ ngắn hạn khi cần thiết.

+ Đánh giá các chi phí chung của doanh nghiệp và xem có cơ hội nào cắt giảm chúng hay không. Việc cắt giảm những chi phí không cần thiết sẽ các tác động trực tiếp tới con số lợi nhuận. Các chi phí hoạt động, như thuê mướn, lao động gián tiếp hay chi phí văn phòng,... là những chi phí gián tiếp mà doanh nghiệp phải chịu để vận hành hoạt động kinh doanh ngoài những chi phí trực tiếp như nguyên vật liệu hay lao động trực tiếp. Những chi phí cắt giảm sẽ giải quyết được phần nào vấn đề Nợ ngắn hạn.

+ Giám sát hiệu quả nhất các khoản thu của doanh nghiệp, đối với các khách hàng trả nợ sớm và đúng hạn nên có các chính sách khuyến khích vì hành động này của khách hàng sẽ mang lại dòng tiền mặt ổn định cho công ty.

+ Ngoài ra, doanh nghiệp cần định kỳ xem xét lại yếu tố lợi nhuận đối với các sản phẩm dịch vụ khác nhau của mình. Không thể bỏ qua việc đánh giá xem nơi nào có thể tăng giá dịch vụ nhằm duy trì hoặc nâng cao doanh số lợi nhuận. Khi mà các chi phí gia tăng và thị trường có sự thay đổi, giá cả cũng cần được điều chỉnh để đảm bảo sức khỏe cho doanh nghiệp.

## **Kết Luận**

Bảng cân đối kế toán có vai trò hết sức quan trọng đối với bất kỳ một doanh nghiệp nào, không những phản ánh tình trạng tài sản và vốn của doanh nghiệp mà còn là minh chứng thuyết phục cho một dự án vay vốn khi doanh nghiệp trình lên ngân hàng, và đồng thời cũng là căn cứ đáng tin cậy để các đối tác xem xét khi muốn hợp tác với doanh nghiệp. Cũng như bất kỳ doanh nghiệp nào, Bảng cân đối kế toán luôn là vấn đề được quan tâm trong Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship.

Chính vì lý do đó, sau quá trình thực tập tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship, em đã chọn đề tài : “ *Lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship*” làm đề tài khóa luận tốt nghiệp của mình. Đề tài của em đã đạt được một số vấn đề sau :

- Về mặt lý luận : Tìm hiểu được những vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính, phương pháp lập và phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.

- Về mặt thực tiễn : Phản ánh thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship, thấy được những ưu, khuyết điểm trong công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán trong công ty. Đưa ra những đề xuất nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán của công ty.

Do thời gian thực tập có hạn, việc thu thập tài liệu, tìm hiểu công tác kế toán tại Phòng tài chính – kế toán công ty Vận tải biển Vinaship của em không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các thầy cô để bài khóa luận tốt nghiệp của em được hoàn chỉnh.

Cuối cùng, em xin chân thành cảm ơn các anh chị nhân viên trong phòng Tài chính – Kế toán Công ty Vận tải biển Vinaship đã giúp đỡ em trong thời gian thực tập tại công ty và đặc biệt cảm ơn cô giáo – Thạc sĩ Hòa Thị Thanh Hương đã nhiệt tình hướng dẫn, giúp đỡ em hoàn thành bài khóa luận này.

Hải Phòng, ngày 26 tháng 6 năm 2009

Sinh viên

Tống Thị Minh Phương